



**Câu hỏi ôn tập Những nguyên lý cơ
bản của chủ nghĩa Mác – Lênin**

HỆ THỐNG CÂU HỎI THI HỌC PHẦN

Học phần: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

SĐVHT : 7; Khối K11; Hệ: Cao Đẳng

Thời gian làm bài: 150 phút

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu khi làm bài)

PHƯƠNG ÁN 2 CÂU/ĐỀ (4-6)

I. Loại câu hỏi 4 điểm (12 câu)

Câu 1 (4 điểm): Phân tích nội dung định nghĩa vật chất của Lênin. ý nghĩa của định nghĩa đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học.

Câu 2 (4 điểm): Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Câu 3 (4 điểm): Làm rõ nội dung hai nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Câu 4 (4 điểm): Phân tích cặp phạm trù cái chung và cái riêng. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Câu 5 (4 điểm): Trình bày quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Câu 6 (4 điểm): Trình bày quy luật phủ định của phủ định. Từ đó làm rõ sự vận dụng quy luật này của Việt Nam trong việc lựa chọn con đường đi lên CNXH.

Câu 7 (4 điểm): Làm rõ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Từ đó chứng minh rằng con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý là “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn*”.

Câu 8 (4 điểm): Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Từ đó làm rõ sự vận dụng quy luật này trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Câu 9 (4 điểm): Hàng hoá là gì? Làm rõ các thuộc tính của hàng hoá. Từ đó kể tên những hàng hoá đặc biệt mà em biết và lý giải vì sao nó là hàng hoá đặc biệt?

Câu 10 (4 điểm): Làm rõ nội dung và tác động của quy luật giá trị. Việt Nam đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 11 (4 điểm): Hàng hoá sức lao động là gì? Khi nào sức lao động trở thành hàng hoá? Làm rõ hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động.

Câu 12 (4 điểm): Lấy ví dụ về một quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Từ đó cho biết giá trị thặng dư là gì? Tư bản bất biến là gì? Tư bản khả biến là gì?

II. Loại câu hỏi 6 điểm (12 câu)

Câu 1 (6 điểm): Phân biệt giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch. Tại sao sản xuất giá trị thặng dư được coi là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản?

Câu 2 (6 điểm): So sánh để chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận. Phân biệt giữa lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức cho vay, lợi nhuận ngân hàng và địa tô tư bản chủ nghĩa. Tại sao nói đó là các hình thái biến tướng của giá trị thặng dư?

Câu 3 (6 điểm): Phân tích nội dung và những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân? Hiện nay giai cấp công nhân có còn thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình nữa hay không? Tại sao?

Câu 4 (6 điểm): Thế nào là cách mạng xã hội chủ nghĩa, nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa? Phân tích quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về mục tiêu, nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Câu 5 (6 điểm): Phân tích quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tính tất yếu và nội dung cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng khối liên minh giữa công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam.

Câu 6 (6 điểm): Tại sao phải quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội? Làm rõ quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng và phát triển những đặc trưng này như thế nào trong sự nghiệp đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Câu 7 (6 điểm): Tại sao nói thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu? Phân tích đặc điểm, thực chất và nội dung của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 8 (6 điểm): Cho biết quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ và nền dân chủ. Phân tích những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Từ đó làm rõ tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 9 (6 điểm): Khái niệm dân tộc được hiểu như thế nào? Làm rõ những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Liên hệ thực tế địa phương.

Câu 10 (6 điểm): Làm rõ hai xu hướng phát triển của dân tộc. Cho biết những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Liên hệ thực tế địa phương.

Câu 11 (6 điểm): Tôn giáo là gì? Làm rõ nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong tiến trình xây dựng CNXH và trong XH XHCN. Cho biết những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Liên hệ thực tế địa phương.

Câu 12 (6 điểm): Tại sao nói “Chủ nghĩa xã hội là tương lai của xã hội loài người”. Lấy dẫn chứng chứng minh.

PHƯƠNG ÁN 1 CÂU/ ĐỀ: (10 CÂU)

Câu 1 (10 điểm).

a. Phân tích nội dung định nghĩa vật chất của Lênin. ý nghĩa của định nghĩa đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học.

b. Phân biệt giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch. Tại sao sản xuất giá trị thặng dư được coi là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản?

Câu 2 (10 điểm).

a. Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

b. So sánh để chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận. Phân biệt giữa lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức cho vay, lợi nhuận ngân hàng và địa tô tư bản chủ nghĩa. Tại sao nói đó là các hình thái biến tướng của giá trị thặng dư?

Câu 3 (10 điểm).

a. Trình bày quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

b. Phân tích nội dung và những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân? Hiện nay giai cấp công nhân có còn thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình nữa hay không? Tại sao?

Câu 4 (10 điểm).

a. Trình bày quy luật phủ định của phủ định. Từ đó làm rõ sự vận dụng quy luật này của Việt Nam trong công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

b. Phân tích quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tính tất yếu và nội dung cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự vận

dụng của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng khối liên minh giữa công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam.

Câu 5 (10 điểm).

a. Làm rõ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Từ đó chứng minh rằng con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý là “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn*”.

b. Tại sao phải quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội? Làm rõ quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng và phát triển những đặc trưng này như thế nào trong sự nghiệp đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Câu 6 (10 điểm).

a. Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Từ đó làm rõ sự vận dụng quy luật này trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

b. Cho biết quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ và nền dân chủ. Phân tích những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Từ đó làm rõ tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 7 (10 điểm).

a. Hàng hoá là gì? Làm rõ các thuộc tính của hàng hoá. Từ đó kể tên những hàng hoá đặc biệt mà em biết và lý giải vì sao nó là hàng hoá đặc biệt?

b. Khái niệm dân tộc được hiểu như thế nào? Làm rõ những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Liên hệ thực tế địa phương.

Câu 8 (10 điểm).

a. Làm rõ nội dung và tác động của quy luật giá trị. Việt Nam đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Tôn giáo là gì? Làm rõ nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong tiến trình xây dựng CNXH và trong XH XHCN. Cho biết những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Liên hệ thực tế địa phương.

Câu 9 (10 điểm).

a. Hàng hoá sức lao động là gì? Khi nào sức lao động trở thành hàng hoá? Làm rõ hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động.

b. Làm rõ hai xu hướng phát triển của dân tộc. Cho biết những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Liên hệ thực tế địa phương.

Câu 10 (10 điểm).

a. Lấy ví dụ về một quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Từ đó cho biết giá trị thặng dư là gì? Tư bản bất biến là gì? Tư bản khả biến là gì?

b. Tại sao nói “Chủ nghĩa xã hội là tương lai của xã hội loài người”. Lấy dẫn chứng chứng minh.

ĐÁP ÁN

Câu 1 (4 điểm): Phân tích nội dung định nghĩa vật chất của Lênin. ý nghĩa của định nghĩa đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học.

Điểm	Nội dung
2,5 đ	<p>1. Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin.</p> <ul style="list-style-type: none">* Lênin đã đưa ra định nghĩa về phạm trù vật chất như sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.* Ở định nghĩa này Lênin phân biệt hai vấn đề quan trọng :<ul style="list-style-type: none">- “Vật chất là một phạm trù triết học” có nghĩa là vật chất không tồn tại cảm tính, không đồng nhất với các dạng tồn tại cụ thể mà ta thường gọi là vật thể.- Thuộc tính chung nhất của vật chất “ Thực tại khách quan” tồn tại bên ngoài, không lệ thuộc vào cảm giác. Nó được xem là tiêu chuẩn để phân biệt giữa vật chất với những cái không phải là vật chất, cả trong tự nhiên lẫn trong xã hội.* Như vậy, định nghĩa vật chất của Lênin gồm những nội dung cơ bản sau:<ul style="list-style-type: none">- Vật chất là cái tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và không phụ

thuộc vào ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.

- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động lên giác quan của con người

- Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ánh của vật chất, vật chất là cái được ý thức phản ánh

1,5 đ **2. ý nghĩa của định nghĩa vật chất.**

- Khi khẳng định vật chất là “thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác” “tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” Lênin đã thừa nhận rằng, vật chất là tính thứ nhất, là nguồn gốc khách quan của cảm giác, ý thức. Và khi khẳng định vật chất là cái “được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh” chúng tỏ con người có thể nhận thức được thế giới vật chất.

=> Như vậy định nghĩa này đã khắc phục những sai lầm, thiếu sót trong các quan điểm siêu hình máy móc về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ và bác bỏ quan điểm của duy tâm, bác bỏ thuyết không thể biết, đã khắc phục được những hạn chế trong các quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất

- Định hướng cho sự phát triển của các khoa học cụ thể trong việc tìm kiếm các dạng hoặc các hình thức mới của vật thể trong thế giới.

- Cho phép xác định cái gì là vật chất, trong lĩnh vực xã hội là cơ sở lý luận để giải thích nguyên nhân cuối cùng của xã hội – những nguyên nhân thuộc về sự vận động của phương thức sản xuất từ đó tìm ra phương án tối ưu để hoạt động thúc đẩy xã hội.

Câu 2 (4 điểm): Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Điểm	Nội dung
------	----------

0,5đ	<p>1. Khái niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật chất: Là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác. - Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan của bộ óc con người; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
1 đ	<p>2. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức</p> <p>Triết học Mác – Lênin khẳng định trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì vật chất quyết định ý thức và ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.</p> <p>a. Vai trò của vật chất đối với ý thức</p> <p>Trong mối quan hệ với ý thức, vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức; vật chất quyết định ý thức; ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật chất là tiền đề, nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của ý thức. - Điều kiện vật chất như thế nào thì ý thức như thế đó. - Vật chất biến đổi thì ý thức biến đổi theo.
1 đ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật chất là điều kiện để biến ý thức thành hiện thực <p>b. Vai trò của ý thức đối với vật chất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong mối quan hệ với vật chất, ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ có ý thức con người nhận thức được quy luật vận động, phát triển của thế giới khách quan - Ý thức tác động lại vật chất theo hai chiều hướng: <ul style="list-style-type: none"> + Tích cực: ý thức có thể trở thành động lực phát triển của vật chất. + Tiêu cực: Ý thức có thể là lực cản phá vỡ sự vận động và phát

1đ	<p>triển của vật chất khi ý thức phản ánh sai, phản ánh xuyên tạc các quy luật vận động khách quan của vật chất.</p> <p>2. Ý nghĩa phương pháp luận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức, song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người; vì vậy con người phải tôn trọng tính khách quan, đồng thời phát huy tính năng động, chủ quan của mình. - Ý có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi phản ánh đúng đắn, sâu sắc thế giới khách quan. Ngược lại, ý thức, tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. <p>=> Vì vậy, phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức đồng thời khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động. ỷ lại hoặc bệnh chủ quan duy ý chí.</p>
0,5đ	<ul style="list-style-type: none"> - Đảng ta đã chỉ rõ: Mọi đường lối chủ chương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan <p>* Đối với hoạt động thực tiễn của bản thân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát huy năng động, sáng tạo của ý thức trong quá trình học tập và công tác - Chống bệnh chủ quan duy ý chí, có thái độ tích cực trong học tập và công tác.

Câu 3 (4 điểm): Làm rõ nội dung hai nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Điểm	Nội dung
2 đ	<p>I. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến</p> <p>1. Nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến</p> <p>* Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của sự vật, hiện tượng trong thế giới. - Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ nội tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới. <p>* Các tính chất của mối liên hệ phổ biến.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mối liên hệ mang tính khách quan: Các mối liên hệ là vốn có của mọi sự vật hiện tượng, nó không phụ thuộc vào ý thức của con người - Mối liên hệ mang tính phổ biến: Bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào ở bất kỳ không gian nào và ở bất kỳ thời gian nào cũng có những mối liên hệ với những sự vật, hiện tượng khác - Tính đa dạng và phong phú: Các sự vật hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó <p>Có nhiều loại mối liên hệ khác nhau</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mối liên hệ bên trong - liên hệ bên ngoài + Mối liên hệ chủ yếu – thứ yếu + Mối liên hệ tất nhiên – ngẫu nhiên + Mối liên hệ trực tiếp – gián tiếp <p>Sự phân chia các cặp mối liên hệ chỉ mang tính tương đối. Con người phải nắm bắt đúng các mối liên hệ đó để có tác động phù hợp đạt hiệu</p>

quả cao nhất cho hoạt động thực tiễn của mình

2. Ý nghĩa phương pháp luận

Bất cứ sự vật hiện tượng nào trong thế giới cũng tồn tại trong mối liên hệ với các sự vật hiện tượng khác và mối liên hệ rất phong phú, đa dạng.

- Quan điểm toàn diện:

+ Quan điểm toàn diện đòi hỏi khi nhận thức sự vật, hiện tượng phải trong tất cả các mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, các yếu tố, các mặt của chính sự vật, trong sự tác động qua lại giữa các sự vật đó với các sự vật khác

+ Quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, siêu hình trong nhận thức và trong thực tiễn

- Quan điểm lịch sử - cụ thể

+ Trong việc nhận thức và sử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn.

=> Trong nhận thức và thực tiễn không những cần phải tránh và khắc phục quan điểm phiến diện, siêu hình mà còn phải tránh và khắc phục quan điểm chiết trung, nguy biện

2 đ

II. Nguyên lý về sự phát triển

1. Nội dung của nguyên lý

a. Khái niệm phát triển

- Quan điểm siêu hình cho rằng phát triển của các sự vật, hiện tượng chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về số lượng, không có sự thay đổi gì về chất của sự vật

- Quan điểm biện chứng (Triết học Mác - Lênin)

Phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn

=> Phát triển cũng là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật; là quá trình thống nhất giữa phủ định các nhân tố

tiêu cực từ sự vật cụ trong hình thái mới của sự vật

b. Tính chất của sự phát triển

- Tính khách quan của sự phát triển biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bất nguồn từ bản thân sự vật, hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng đó.

- Tính phổ biến của sự phát triển được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; trong tất cả mọi sự vật hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật, hiện tượng

- Tính đa dạng và phong phú: Phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật hiện tượng, song mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi lĩnh vực hiện thực lại có quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau.

2. Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về sự phát triển là cơ sở lý luận khoa học để định hướng việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

- Theo nguyên lý này, trong mọi nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm phát triển.

+ Quan điểm này chỉ ra khi xem xét bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng phải đặt chúng trong sự vận động, phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi, chuyển hóa của chúng

- Có quan điểm lịch sử, cụ thể trong nhận thức và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn, phù hợp với tính chất phong phú, đa dạng, phức tạp của nó.

+ Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.

Câu 4 (4 điểm): Phân tích cặp phạm trù cái chung và cái riêng. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Điểm	Nội dung
2,5 đ	<p>1. Cặp phạm trù cái chung và cái riêng</p> <p>a. Khái niệm cái chung, cái riêng, cái đơn nhất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phạm trù cái riêng dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định. - Phạm trù cái chung dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ ...tồn tại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng. - Cái đơn nhất, đó là những đặc tính, những tính chất ... chỉ tồn tại ở một sự vật, một hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác. <p>b. Quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng</p> <p>Theo quan điểm duy vật biện chứng cái chung, cái riêng và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của nó - Cái chung không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng - Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung; không có cái tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung - Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú đa dạng hơn cái chung, cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc hơn cái riêng - Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện xác định <p>Mối quan hệ này được thể hiện:</p>

Cái riêng = cái chung + cái đơn nhất

1,5 đ

2. Ý nghĩa phương pháp luận

- Chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng chứ không thể ở ngoài cái riêng

- Bất cứ cái chung nào khi áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cà biệt hoá. Nếu đem áp dụng nguyên xi cái chung, tuyệt đối hoá cái chung dễ dẫn đến sai lầm tả khuynh giáo điều.

Nếu xem thường cái chung, chỉ chú ý đến cái đơn nhất dễ dẫn đến sai lầm hữu khuynh xét lại

- Trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định cái đơn nhất có thể biến thành cái chung và ngược lại cái chung có thể biến thành cái đơn nhất. Trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện thuận lợi cho cái đơn nhất chuyển thành cái chung nếu cái đơn nhất có lợi cho con người. Và ngược lại biến cái chung thành cái đơn nhất nếu cái chung tồn tại bất lợi cho con người

* Hoạt động thực tiễn

- Vận dụng cặp phạm trù này vào trong quá trình nhận thức và đánh giá các sự vật hiện tượng một cách khách quan và khoa học

Câu 5 (4 điểm): Trình bày quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Điểm	Nội dung
0,5đ	<p>1. Quy luật lượng chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại</p> <p>a. Khái niệm</p> <p>* Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.</p> <p>* Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.</p> <p>=> Sự phân biệt giữa lượng và chất chỉ là tương đối, trong mối quan hệ này nó là lượng, trong mối quan hệ khác nó lại là chất</p>
2 đ	<p>b. Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất</p> <p>* Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất</p> <p>- Sự vật bao giờ cũng là sự thống nhất của hai mặt đối lập, lượng và chất, lượng nào, chất ấy, chất nào lượng ấy.</p> <p>- Sự thống nhất giữa lượng và chất được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là “độ”.</p> <p>+ Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng.</p>

+ Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng.

Sự vật tích lũy đủ về lượng tại điểm nút sẽ tạo ra bước nhảy, chất mới ra đời

+ Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hoá về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên.

*** Những thay đổi về chất dẫn đến những thay đổi về lượng**

Chất mới của sự vật ra đời sẽ tác động trở lại lượng của sự vật. Sự tác động ấy thể hiện : chất mới có thể làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

Như vậy, không chỉ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất mà những thay đổi về chất cũng đã dẫn đến những thay đổi về lượng.

- Căn cứ vào quy mô thực hiện bước nhảy của sự vật có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ:

- Khi xem xét sự thay đổi về chất của xã hội người ta còn phân chia sự thay đổi đó thành thay đổi có tính chất cách mạng và thay đổi có tính tiến hoá.

=> Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới lại có chất mới cao hơn... Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng biến đổi

2. ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải biết tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật.

- Khi đã tích lũy đủ về số lượng phải có quyết tâm để tiến hành bước nhảy, phải kịp thời chuyển những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, từ những thay đổi mang tính chất tiến hoá sang những thay đổi mang tính chất cách mạng.

0,5d	<ul style="list-style-type: none">- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, tùy theo mục đích cụ thể, cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất của sự vật; đồng thời có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật.- Chống khuynh hướng “tả” khuynh, chủ quan, nóng vội, chưa có sự tích lũy về lượng đó muốn thực hiện bước nhảy về chất. Chống khuynh hướng “hữu” khuynh, bảo thủ, trì trệ, ngại khó không dám thực hiện bước nhảy về chất khi đó có đủ tích lũy về lượng. <p>3. Trong hoạt động thực tiễn phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy.</p> <ul style="list-style-type: none">- Tích lũy vốn kiến thức trong quá trình học tập để có đủ điều kiện thay đổi sang một quá trình học tập cao hơn- Khi đã tích lũy đủ các điều kiện thì sẵn sàng thay đổi sang một giai đoạn mới cả về chất và lượng.
------	---

Câu 6 (4 điểm): Trình bày quy luật phủ định của phủ định. Từ đó làm rõ sự vận dụng quy luật này của Việt Nam trong việc lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Điểm	Nội dung
2đ	<p>1. Quy luật phủ định của phủ định</p> <p>a. Khái niệm phủ định và phủ định biện chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển . - Phủ định biện chứng là phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định tự thân, là mắt khâu trong quá trình dần tới sự ra đời sự vật mới, tiến bộ hơn cái cũ <p>Đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng là tính khách quan và tính kế thừa</p> <p>b. Phủ định của phủ định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình vận động của sự vật ấy, những nhân tố mới xuất hiện sẽ thay thế những nhân tố cũ, sự phủ định biện chứng diễn ra - sự vật đó không còn nữa mà bị thay thế bởi sự vật mới, trong đó có những nhân tố tích cực được giữ lại. Song sự vật mới này sẽ bị phủ định bởi sự vật mới khác. Sự vật mới khác ấy dường như là sự vật đã tồn tại, song không phải là sự trùng lặp hoàn toàn, mà nó được bổ sung những nhân tố mới và chỉ bảo tồn những nhân tố tích cực thích hợp với sự phát triển tiếp tục của nó. <p>Sau khi sự phủ định hai lần phủ định được thực hiện, sự vật mới hoàn thành một chu kỳ phát triển</p>

Ở lần phủ định lần thứ nhất

A - > B
Cái khẳng định Cái phủ định

Ở phủ định lần thứ hai

B - > A'
Cái phủ định Cái phủ định của phủ định
(Cái khẳng định)

A - > B - > A'
khẳng định Phủ định Phủ định của phủ định
(Khẳng định)

- Trong hiện thực, một chu kỳ phát triển của sự vật hiện tượng có thể gồm số lượng các lần phủ định nhiều hơn hai lần. Có sự vật trải qua hai lần phủ địnhhoàn thành một chu kỳ phát triển

- Khuynh hướng của sự phát triển (hình thức “xoáy ốc”).

Sự phát triển theo đường “xoáy ốc” là sự biểu thị rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng của sự vật:

- + Tính kế thừa
- + Tính lặp lại
- + Tính tiến lên

1 đ

2. Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật này giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về xu hướng phát triển của sự vật. Quá trình phát triển của bất kỳ sự vật nào cũng không bao giờ đi theo một đường thẳng, mà diễn ra quanh co phức tạp, trong đó bao gồm nhiều chu kỳ khác nhau, chu kỳ sau tiến bộ hơn chu kỳ trước.

-Cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới, làm trái với quy này

- Khi phủ định phải biết kế thừa những nhân tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo trong điều kiện mới.

1 đ

3. Vận dụng quy luật này của VN trong việc lựa chọn con đường đi

lên CNXH

- Quy luật này chỉ ra cách thức của sự phát triển là sau các lần phủ định sự vật dường như quay trở lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn. Lịch sử XH loài người tất yếu sẽ phủ định các chế độ tư hữu xây dựng chế độ công hữu, giải phóng con người khỏi áp bức bất công...
- Quy luật này chỉ ra sự phát triển theo đường xoáy ốc, quá trình phát triển có bước quanh co phức tạp thậm chí có bước thụt lùi tạm thời nên khi CNXH ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ Đảng và Nhà nước ta không do dự lựa chọn lại con đường đi lên CNXH. ..
- Hiện nay CNXH hiện thực đang đứng trước những khó khăn không nhỏ , nhưng những khó khăn đó chỉ là tạm thời, nhất định theo quy luật tất yếu của nhân loại tiến bộ sẽ xây dựng thành công CNXH...

Câu 7 (4 điểm): Làm rõ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Từ đó chứng minh rằng con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý là “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn*”

Điểm m	Nội dung
0,25 đ	<p>* Khái niệm thực tiễn:</p> <p>Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.</p>
0,25 đ	<p>* Khái niệm nhận thức:</p> <p>Là những tri thức, những hiểu biết của con người về thế giới khách quan</p>
1,5 đ	<p>1. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.</p> <p>* Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, động lực của nhận thức, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý của quá trình nhận thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động, phát triển của nhận thức. + Hoạt động thực tiễn làm cho các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện, năng lực tư duy logic không ngừng được củng cố và phát triển. <p>* Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong

nhận thức.

+ Nó bổ sung điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

=> Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, phải coi trọng công tác thực tiễn.

2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng quay trở về thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan”

a. Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính

* Đặc điểm:

0,75

- Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức.

đ

- Là giai đoạn con người sử dụng các giác quan để nắm bắt các sự vật.

- Giai đoạn này giúp con người hiểu được cái bề ngoài của sự vật.

* Trực quan sinh động gồm 3 hình thức: Cảm giác, tri giác và biểu tượng

+ Cảm giác: là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.

+ Tri giác: là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan, nó là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.

+ Biểu tượng: là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động, đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

<p>0,75 đ</p>	<p>b. Giai đoạn từ nhận thức lý tính đến thực</p> <p>* Đặc điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng về sự vật - Khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất, quy luật của đối tượng <p>* Các hình thức nhận thức lý tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khái niệm: là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành các khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật. Hình thức biểu hiện khái niệm là “từ” + Phán đoán: Là một hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng. Hình thức diễn đạt khái niệm là “mệnh đề” + Suy lý: Là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới bằng phán đoán mới
<p>0,5đ</p>	<p>* Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là hai giai đoạn, hai trình độ khác nhau của nhận thức chúng có quan hệ biện chứng với nhau. - Nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn là cơ sở của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính nhờ có tính khái quát cao lại có thể hiểu biết được bản chất quy luật vận động và phát triển của sự vật giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn về sự vật <p>Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng còn bản thân những tri thức ấy có chân thực hay không thì con người chưa nhận biết được để nhận thức được điều đó phải quay trở về thực tiễn để kiểm tra tri thức</p>

Câu 8 (4 điểm): Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Từ đó làm rõ sự vận dụng quy luật này trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Điểm	Nội dung
0,5đ	<p>1. Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất</p> <p>Lực lượng sản xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. <p><i>Lực lượng sản xuất là năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên của con người nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của mình</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học đóng vai trò ngày càng to lớn. Ngày nay khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp
2,5 đ	<p>Quan hệ sản xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất có tính ổn định tương đối so với sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất

2. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

+ Trình độ lực lượng sản xuất thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người: biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

+ Tính chất của lực lượng sản xuất: khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì lực lượng sản xuất chủ yếu có tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt tới trình độ cơ khí, hiện đại phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hoá.

- Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó LLSX quyết định QHSX và QHSX tác động trở lại LLSX.

+ Lực lượng sản xuất luôn luôn vận động phát triển, bắt đầu từ công cụ lao động, từ khoa học công nghệ; quan hệ sản xuất có tính ổn định tương đối. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có đòi hỏi phải thay đổi bằng một quan hệ sản xuất mới phù hợp với một trình độ mới của lực lượng sản xuất.

+ Mối quan hệ thống nhất giữa LLSX và QHSX tuân theo nguyên tắc khách quan: QHSX phụ thuộc vào thực trạng phát triển của LLSX

- Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn

+ Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có tác động thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại quan hệ sản xuất không phù hợp với lực lượng sản xuất (lạc hậu hoặc vượt trước) sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, thì theo quy luật chung, quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng

1 đ	<p>quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất</p> <p>+ Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại.</p> <p>2. Việt Nam đã vận dụng quy luật này trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội</p> <p>- Trước 1986 VN chưa có sự phù hợp giữa QHSX với LLSX, QHSX tiên tiến giả tạo đi trước một bước so với LLSX...</p> <p>- Sau 1986 VN tiến hành đổi mới, bước đầu xây dựng QHSX phù hợp với LLSX, thể hiện ở việc thực hiện nhiều thành phần kinh tế, duy trì nhiều kiểu QHSX tương ứng với nhiều trình độ khác nhau của LLSX...</p>
-----	--

Câu 9 (4 điểm): Hàng hoá là gì? Làm rõ các thuộc tính của hàng hoá. Từ đó kể tên những hàng hoá đặc biệt mà em biết và lý giải vì sao nó là hàng hoá đặc biệt?

Điểm	Nội dung
0,25 đ	<p>1. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá</p> <p>a. Khái niệm: Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi và mua bán.</p> <p>b. Hai thuộc tính của hàng hoá</p>
0,75 đ	<p>- Giá trị sử dụng: là công dụng của hàng hoá nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người, thông qua trao đổi bằng mua và bán. Vật phẩm nào cũng có một số công dụng nhất định do thuộc tính tự nhiên của vật chất quyết định. Khoa học kỹ thuật phát triển, con người càng tìm thêm nhiều công dụng, thuộc tính mới của sản phẩm.</p>

<p>1đ</p>	<p>+ Giá trị sử dụng là thuộc tính của hàng hoá, là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi và mua bán.</p> <p>- Giá trị của hàng hoá:</p> <p>+ Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, thể hiện tỷ lệ trao đổi giữa hàng hoá này với hàng hoá khác</p> <p style="text-align: center;">VD: 2m vải = 10 kg thóc</p> <p>Hai hàng hoá trao đổi được với nhau nhờ bản thân 2 hàng hoá phải có một cái chung giống nhau. Nếu ta gạt bỏ giá trị sử dụng của hàng hoá đi, mọi hàng hoá đều là sản phẩm của lao động. Chính lao động là cơ sở của trao đổi và tạo thành giá trị hàng hoá. Vậy thực chất của trao đổi sản phẩm là trao đổi lao động.</p> <p>+ Giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Sản phẩm nào mà lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao.</p>
<p>1,25 đ</p>	<p>c. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính</p> <p>Hai thuộc tính của hàng hoá có mối quan hệ ràng buộc với nhau vừa thống nhất vừa mâu thuẫn nhau: Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị. Giá trị phản ánh quan hệ giữa người sản xuất hàng hoá, là phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong sản xuất hàng hoá. Giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hoá.</p> <p>- Thống nhất: Đó là hàng hoá phải có hai thuộc tính, nếu thiếu một trong hai thuộc tính không phải là hàng hoá.</p> <p>- Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính thể hiện:</p> <p>+ Với tư cách là giá trị sử dụng các hàng hoá không đồng nhất về chất.</p> <p>+ Với tư cách là giá trị các hàng hoá đồng nhất về chất đều là lao động đó được vật hoá.</p> <p>+ Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng là hai quá trình khác nhau về thời gian và không gian, đó nếu giá trị hàng hoá không được thực hiện sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.</p>

0,75 đ	<p>2. Những hàng hóa đặc biệt.</p> <p>* Sức lao động là một loại hàng hóa đặc biệt:</p> <p>Vì trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần dư ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư.</p> <p>* Tiền tệ: Là hàng hóa đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hóa khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.</p>
--------	---

Câu 10 (4 điểm): Làm rõ nội dung và tác động của quy luật giá trị. Việt Nam đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điểm	Nội dung
1,5đ	<p>1. Nội dung quy luật giá trị</p> <p>Theo quy luật giá trị, sản xuất và trao đổi phải dựa trên cơ sở hao phí sức lao động xã hội cần thiết.</p> <p>- Trong sản xuất:</p> <p>Mỗi người sản xuất tự quyết định hao phí lao động cá biệt của mình, nhưng giá trị của hàng hoá không phải được quyết định bởi hao phí cá biệt của từng người sản xuất hàng hoá mà bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, người sản xuất muốn bán được hàng hoá</p>

phải điều chỉnh làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức chi phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận được; khối lượng sản phẩm mà những người sản xuất tạo ra phải phù hợp nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội.

- Trong trao đổi:

Lưu thông phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Hơn nữa, vì giá trị là cơ sở của giá cả, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Ngoài ra trên thị trường, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố: cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền nên giá cả thường tách riêng giá trị, lên xuống xoay quanh trực giá trị của nó. Thông qua sự vận động của giá cả trên thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng của nó.

1,5đ

2. Tác động của quy luật giá trị

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

+ Điều tiết sản xuất tức là điều hoà phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật giá trị.

+ Điều tiết lưu thông: thông qua sự lên xuống của giá cả, phân phối nguồn hàng hoá từ nơi giá cả thấp đến nơi có giá cả cao.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng xuất lao động, lực lượng sản xuất phát triển nhanh.

+ Trong nền kinh tế hàng hóa, người sản xuất muốn giành lợi thế trong cạnh tranh và tránh nguy cơ phá sản họ phải hạ thấp mức hao phí sức lao động xã hội cá biệt của mình sao cho bằng hao phí sức lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, họ phải luôn luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý, tăng năng xuất lao động.

+ Kết quả, lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

- Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người nghèo.

Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả:

1đ	<p>Những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó giàu lên nhanh chóng. Họ mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, những người không có điều kiện thuận lợi, rủi ro trong kinh doanh, nên bị thua lỗ nên mới dẫn tới phá sản trở thành nghèo khó.</p> <p>* Tác động của quy luật giá trị một mặt đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển. Mặt khác lại phân hoá người sản xuất thành giàu – nghèo, tạo những điều kiện xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do vậy, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, nhà nước cần có biện pháp hạn chế mặt tiêu cực, đặc biệt trong điều kiện phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.</p>
----	---

Câu 11 (4 điểm): Hàng hoá sức lao động là gì? Khi nào sức lao động trở thành hàng hoá? Làm rõ hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động.

Điểm	Nội dung
0,5 đ	<p>Hàng hoá sức lao động</p> <p>* Sức lao động</p> <p>- Khái niệm sức lao động: Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra sử dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.</p>
1,5 đ	<p>* Điều kiện biến sức lao động thành hàng hoá:</p>

2 đ

+ *Thứ nhất*, người lao động phải được tự do về thân thể của mình, phải có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán sức lao động trong một thời gian nhất định.

+ *Thứ hai*, người lao động không còn tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

=> Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện núi tròn tất yếu biến sức lao động thành hàng hóa. Sức lao động biến thành hàng hoá là điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản.

* Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

Giống như hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính: Giá trị và giá trị sử dụng.

- *Giá trị của hàng hoá sức lao động* do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị của sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ.

+ Giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được của mỗi nước.

+ Giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau hợp thành:

Một là giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì nòi giống công nhân

Hai là, phí tổn đào tạo công nhân

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái công nhân.

- *Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động* chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình tiêu dùng sức lao động của người công nhân. Quá trình đó là quá trình sản xuất ra một loạt

	<p>hàng hoá nào đó; đồng thời là quá trình tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt. Đó chính là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động. Đặc điểm này là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của chủ nghĩa tư bản.</p>
--	--

Câu 12 (4 điểm): Lấy ví dụ về một quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Từ đó cho biết giá trị thặng dư là gì? Tư bản bất biến là gì? Tư bản khả biến là gì?

Điểm	Nội dung
2,5 đ	<p>1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Qua trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hóa sức lao động và tư liệu sản xuất ra giá trị thặng dư có hai đặc điểm: + Một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà TB + Hai là, sản phẩm làm ra thuộc tính sở hữu nhà tư bản. <p>Ví dụ:</p>

- Giả sử, để chế tạo ra 10 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền 10\$ để mua 10kg bông, 2\$ cho hao mòn máy móc và 3\$ mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong một ngày (12 giờ); cuối cùng giá định trong quá trình sản xuất sợi đã hao phí theo thời gian lao động xã hội cần thiết

- Giả sử kéo 10 kg bông thành sợi mất 6 giờ và mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị 0,5 \$: $0,5\$ \times 6 = 3\$$

Vậy giá trị của 1 kg sợi là:

Giá trị 10kg bông chuyển vào: 10\$

Giá trị của máy móc chuyển vào: 2\$

Giá trị do công nhân tạo ra: 3\$

Tổng cộng : 15\$

Nếu quá trình lao động chỉ dừng ở đó (công nhân làm việc 6 giờ) thì không có giá trị thặng dư. Nhưng nhà tư bản đã mua sức lao động trong 12 giờ chứ không phải trong 6 giờ. Việc sử dụng sức lao động trong ngày đó là thuộc quyền của nhà tư bản

<p>Nếu nhà tư bản bắt công nhân làm việc 12 giờ trong ngày như đã thỏa thuận thì: Chi phí sản xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền mua bông 20 kg là: 20\$ - Hao mòn máy móc là: 4\$ - Tiền mua SLĐ trong 1 ngày: 3\$ 	<p>Giá trị của sản phẩm mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị của bông được chuyển vào sợi : 20\$ - Giá trị máy móc được chuyển vào sợi: 4\$ - Giá trị do lao động của công nhân tạo ra trong 12h lao động: 6 \$
<p>Cộng: 27 \$</p>	<p>Cộng: 30\$</p>
<p>Giá trị thặng dư: $30\\$ - 27\\$ = 3\\$</p>	

Như vậy, 27\$ ứng trước của nhà tư bản đã chuyển thành 30\$ đem lại một giá trị thặng dư 3 \$. Do đó tiền tệ ứng ra ban đầu đã chuyển hóa thành TB

* Kết luận:

- Một là, giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị lao động do công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

- Hai là, ngày lao động của công nhân chia thành hai phần: Thời gian lao động cần thiết; thời gian lao động thặng dư.

- Ba là, giá trị của hàng hóa gồm hai phần: giá trị TLSX, giá trị lao động trừu tượng của CN tạo ra trong quá trình lao động, gọi là giá mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đây chính là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của CNTB.

1,5 đ

2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

a. Khái niệm tư bản

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.

Định nghĩa nói rõ bản chất của tư bản hiện đại : tư bản là một quan hệ sản xuất xã hội thể hiện mối quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân làm thuê. Hiểu như vậy, tư bản là một phạm trù lịch sử.

b. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

- Tư bản bất biến (ký hiệu là c)

Bộ phận tư bản biểu hiện thành giá trị tư liệu sản xuất mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển hoá nguyên vào sản phẩm, tức là giá trị của nó không có sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất, được gọi là tư bản bất biến.

- Tư bản khả biến (ký hiệu là v)

Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động mà giá trị của nó có sự tăng thêm về lượng trong quá trình sản xuất, được gọi là tư bản khả biến.

- ý nghĩa:

Việc phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá đã giúp C.Mác xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến chỉ rõ tư bản bất biến chỉ là điều kiện cần, còn nguồn gốc thực sự tạo ra giá trị thặng dư là tư bản khả biến.

Loại câu hỏi 6 điểm (12 câu)

ĐÁP ÁN

Câu 1 (6 điểm): Phân biệt giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch. Tại sao sản xuất giá trị thặng dư được coi là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản?

Biểu điểm	Đáp án
1 đ	1. Phân biệt giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch a. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

	<p>- Là phương pháp SX giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động cần thiết, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động cần thiết không thay đổi.</p> <p>- Như vậy, khi kéo dài tuyệt đối ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, thì thời gian lao động thặng dư tăng lên, nên tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên.</p> <p>- Phương pháp nâng cao trình độ bóc lột bằng cách kéo dài toàn bộ ngày lao động một cách tuyệt đối gọi là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.</p> <p>- Bóc lột giá trị thặng dư tuyệt đối gặp phải giới hạn về thể chất và tinh thần, đồng thời vấp phải sức đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của công nhân nên với độ dài ngày lao động không thay đổi, nhà tư bản sẽ nâng cao trình độ bóc lột bằng việc tăng cường độ lao động. Thực chất tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài ngày lao động.</p> <p>=> KL: kéo dài thời gian lao động cũng như tăng cường độ lao động là để sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối.</p>
1 đ	<p>b. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối</p> <p>- Là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu trong điều kiện độ dài của ngày lao động không đổi, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư.</p> <p>- SX m tương đối là phương pháp nâng cao trình độ bóc lột bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết để kéo dài thời gian lao động thặng dư trong điều kiện độ dài của ngày lao động vẫn như cũ gọi là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối</p> <p>- Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu thì phải hạ thấp giá trị sức lao động, bằng cách giảm giá trị tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người CN. Do đó phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt, các ngành SX TLSX để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng.</p> <p>C. Sản xuất giá trị thặng dư siêu ngạch</p>

- Là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thì giá trị thặng dư siêu ngạch của doanh nghiệp đó sẽ không còn nữa.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư phụ thêm xuất hiện khi doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới sớm hơn các doanh nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời trong từng doanh nghiệp, nhưng trong phạm vi xã hội nó thường xuyên tồn tại. Theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của nhà tư bản và là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng.

*** So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối**

- Điểm giống nhau: Giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối có một cơ sở chung là chúng đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động.

- Điểm khác nhau:

GTTD tương đối	GTTD siêu ngạch
<ul style="list-style-type: none"> - Do tăng NSLĐ XH - Toàn bộ các nhà TB thu - Biểu MQH giữa CN với nhà TB 	<ul style="list-style-type: none"> - Do tăng năng suất lao động cá biệt. - Từng nhà Tb thu - Biểu hiện MQH giữa CN với nhà TB và giữa các nhà TB với nhau

2. Sản xuất giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB

- Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư ngày càng nhiều.

- Phương tiện và thủ đoạn để có nhiều giá trị thặng dư là tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý (thể hiện ở hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư)

- Mỗi phương thức sản xuất bao giờ cũng tồn tại một quy luật kinh tế phản ánh MQH bản chất nhất của phương thức sản xuất theo Các Mác, chế

1 đ

2 đ

	<p>tạo ra trị thặng dư đó là quy luật kinh tế tuyệt đối của phương thức sản xuất TBCN</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động do CN làm thuê tạo ra và bị nhà TB chiếm không, phản ánh MQH kinh tế bản chất nhất của CNTB – quan hệ bóc lột lao động làm thuê. Giá trị thặng dư do lao động không công của CN tạo ra là nguồn gốc làm giàu của các nhà TB. - Theo đuổi giá trị thặng dư tối đa là mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà TB cũng như toàn bộ XH TB. Nhà TB cố gắng SX ra hàng hóa với chất lượng tốt cũng là để thu được nhiều giá trị thặng dư. - SX giá trị thặng dư tối đa không chỉ phản ánh mục đích của nền SX hàng hóa TBCN mà còn vạch rõ phương tiện, thủ đoạn sử dụng để đạt được mục đích như tăng cường bóc lột CN làm thuê bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài thời gian lao động, tăng năng suất lao động và mở rộng SX. <p>=> Như vậy sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB là cơ sở của sự tồn tại và phát triển TBCN. Nội dung của nó là SX ra giá trị thặng dư tối đa bằng cách tăng cường bóc lột CN lao động làm thuê. Quy luật giá trị thặng dư ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của CNTB. Nó là động lực vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản, đồng thời nó cũng làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.</p>
--	---

Câu 2 (6 điểm): So sánh để chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận. Phân biệt giữa lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức cho vay, lợi nhuận ngân hàng và địa tô TBCN. Tại sao nói đó là các hình thái biến tướng của giá trị thặng dư?

Biểu điểm	Đáp án
1,75 đ	<p>1. So sánh giá trị thặng dư và lợi nhuận</p> <p>a. Khái niệm giá trị thặng dư: Giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do CN tạo ra bị nhà TB chiếm không (ký hiệu là m)</p>

b. Khái niệm lợi nhuận: Lợi nhuận là số tiền lời mà nhà tư bản thu được do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí tư bản. (ký hiệu là p)

(Hay lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước)

c. So sánh giá trị thặng dư và lợi nhuận

+ Về mặt lượng: lợi nhuận và giá trị thặng dư thường không bằng nhau, lợi nhuận có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị thặng dư tùy thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư

+ Về mặt chất: Thực chất lợi nhuận và giá trị thặng dư đều là một, lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hoá của giá trị thặng dư. Phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm cho người ta tưởng rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra mà là do toàn bộ Tb ứng trước sinh ra.

2. Phân biệt giữa lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức cho vay, lợi nhuận ngân hàng và địa tô TBCN

a. TB thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

- Trong CNTB, TB thương nghiệp là một bộ phận của TB công nghiệp được tách rời ra để phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa của TB công nghiệp.

- Việc tạo ra giá trị thặng dư và phân chia giá trị thặng dư là hai vấn đề khác nhau. Lĩnh vực lưu thông cũng như hoạt động của các nhà TB thương nghiệp tuy không tạo ra giá trị thặng dư nhưng di vị trí, tầm quan trọng của lưu thông đối với sự phát triển của SX và tái SX nên các nhà TB vẫn được tham gia vào việc phân chia giá trị thặng dư cùng với các nhà TBCN, và phần giá trị mà các nhà TB thương nghiệp được chia chính là lợi nhuận thương nghiệp.

=> Vì vậy, thực chất thì lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất mà nhà tư bản công

ngành nhường cho nhà tư bản thương nghiệp để tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cho mình.

b. TB cho vay và lợi tức cho vay

- TB cho vay là TB tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sở hữu nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhằm nhận được số tiền lời nhất định. Số tiền đó được gọi là lợi tức.

-Do có TB tiền tệ để nhàn rỗi nên nhà TB cho vay đã chuyển tiền của mình cho nhà TB đi vay sử dụng. tiền nhàn rỗi khi vào tay nhà TB đi vay sẽ trở thành TB lưu động. Trong quá trình vận động nhà TB sẽ thu được lợi nhuận bình quân nhưng nhà TB đi vay không được hưởng toàn bộ số lợi nhuận bình quân đó mà phải trích ra một phần trả cho nhà TB cho vay dưới hình thức lợi tức

- Như vậy, lợi tức chính là một phần lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định. Lợi tức ký hiệu là z

- Nguồn gốc của lợi tức cũng là một phần giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất.

c. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

- Ngân hàng trong CNTB là xí nghiệp kinh doanh tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay. Ngân hàng có hai nghiệp vụ : nhận gửi và cho vay. Về nguyên tắc lợi tức cho vay phải cao hơn lợi tức nhận gửi.

- Sự chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.

- Nguồn gốc của lợi nhuận ngân hàng là một phần giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất.

d. QHSX TBCN trong nông nghiệp và địa tô TBCN.

- Cũng như các nhà tư bản kinh doanh trong công nghiệp, các nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng

1 đ

1 đ

0,25 đ	<p>muốn kinh doanh trong nông nghiệp thì họ phải thuê ruộng đất của địa chủ. Vì vậy, ngoài lợi nhuận bình quân ra nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thu thêm được một phần lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định và lâu dài và nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp dùng để trả cho người sở hữu ruộng dưới hình thái địa tô tư bản chủ nghĩa.</p> <p>- Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.</p> <p>- Nguồn gốc của địa tô tư bản chủ nghĩa là là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.</p> <p>KL: lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức cho vay, lợi nhuận ngân hàng và địa tô TBCN đều là các hình thái biến tướng của giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.</p>
--------	--

Câu 3 (6 điểm): Phân tích nội dung và những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân? Hiện nay giai cấp công nhân có còn thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình nữa hay không? Tại sao?

Biểu điểm	Đáp án
0,5 đ	<p>1. Khái niệm GCCN.</p> <p>Trong phạm vi PTSX TBCN GCCN có hai đặc trưng cơ bản sau đây:</p>

<p>1,5đ</p>	<p>- Một là, GCCN là những tập đoàn người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành những công cụ SX có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại, ngày càng có trình độ XHH cao.</p> <p>- Hai là, trong hệ thống QHSX của XH TBCN người CN không có TLSX , họ buộc phải bán sức lao động cho nhà TB để kiếm sống.</p> <p>2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.</p> <p>- Giai cấp CN là sản phẩm của nền công nghiệp hiện đại, lực lượng đại biểu cho sự phát triển của LLSX tiến bộ, cho xu hướng phát triển của phương thức SX tương lai; do vậy về mặt khách quan nó là giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lao động, đấu tranh xóa bỏ chế độ TBCN, xóa bỏ chế độ áp bức bóc lột và xây dựng xã hội mới – XH XHCN và CSCN.</p> <p>- Việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp CN cần phải trải qua hai bước</p> <p>+ Bước thứ nhất: “GCVS chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến TLSX trước hết thành sở hữu nhà nước”.</p> <p>+ Bước thứ hai, “...GCVS cũng tự thủ tiêu với tư cách là GCVS, chính vì thế mà nó cũng xóa bỏ mọi sự phân biệt GC và mọi đối kháng GC”; nó lãnh đạo nhân dân lao động thông qua chính đảng của nó, tiến hành tổ chức xây dựng XH mới – XHCN.</p> <p>=> Hai bước này có quan hệ chặt chẽ với nhau, GC CN không thực hiện được bước thứ nhất thì cũng không thực hiện được bước thứ hai, nhưng bước thứ hai là quan trọng nhất để GC CN hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.</p>
<p>2,5 đ</p>	<p>- Để hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình, GCCN nhất định phải tập hợp được các tầng lớp nhân dân lao động xung quanh nó, tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng xóa bỏ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới về mọi mặt kinh tế, chính trị và văn hóa tư tưởng. Đó là quá trình lịch sử hết sức lâu dài và khó khăn.</p> <p>3. Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN.</p> <p>* Địa vị kinh tế - xã hội của GCCN trong XH TBCN.</p> <p>LLSX ở bất cứ XH nào cũng là yếu tố quan trọng nhất. Trong CNTB và</p>

CNXH với nền SX đại công nghiệp phát triển thì “LLSX hàng đầu của nhân loại là CN và người lao động”

+ Trong nền SX đại công nghiệp, GC CN vừa là chủ thể trực tiếp nhất, vừa là sản phẩm căn bản nhất của nền SX đó

+ Với nền SX TBCN “...GCCN hiện đại chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ có thể kiếm được việc làm nếu lao động của họ làm tăng thêm TB”. Từ điều kiện như vậy đã buộc GCCN phải không ngừng học tập vươn lên sao cho đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất ngày càng hiện đại => đội ngũ CN được trí thức hóa ngày càng gia tăng.

+ Trong chế độ TBCN GCCN hoàn toàn không có hoặc rất ít TLSX. Họ là GC có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của GC TS. GCTS muốn duy trì chế độ tư hữu tư nhân TBCN về TLSX, duy trì chế độ áp bức bóc lột đối với GCCN và QCND lao động. Ngược lại, GCCN lại muốn xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân TBCN về TLSX, giành lấy chính quyền và sử dụng chính quyền đó để tổ chức xây dựng XH mới không còn áp bức bóc lột

+ GCCN lao động trong nền SX đại công nghiệp, có quy mô SX ngày càng lớn, sự phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình sản xuất ngày càng nhiều, họ lại thường xuyên sống ở những thành phố lớn, những khu công nghiệp tập trung =>ĐK sông và làm việc tập trung như vậy đã tạo ra cho GC CN khả năng đoàn kết nội bộ GC => tạo ra sức mạnh để làm cách mạng.

+ GCCN có những lợi ích có bản thống nhất với lợi ích của đại đa số quần chúng ND=> tạo ra khả năng liên minh, đoàn kết với các GC tầng lớp khác.

***Những đặc điểm chính trị - xã hội của GCCN**

Do địa vị kinh tế - xã hội quy định đã tạo cho GCCN có những đặc điểm chính trị - xã hội mà những GC khác không thể có được, đó là những đặc điểm cơ bản sau đây:

- GC CN là GC tiên phong cách mạng và có tinh thần cách mạng triệt để nhất.

- GCCN là GC có ý thức tổ chức kỷ luật cao.

+ GCCN có bản chất quốc tế

1,5 đ

3. Hiện nay giai cấp công nhân vẫn còn thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình bởi vì:

- Mặc dù hiện nay GCCN đang đứng trước những thử thách hết sức nặng nề nhưng xét toàn cảnh sự phát triển XH thì GCCN vẫn đang chuẩn bị những tiền đề khách quan cho việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.
- Hiện nay đời sống của một bộ phận không nhỏ CN đã được cải thiện, thậm chí có mức sống “trung lưu hóa”, song đi kèm đó không có nghĩa là GCCN ở những nước đó không bị bóc lột hoặc bóc lột không đáng kể.
- Dù cố tìm mọi cách thích nghi và mọi biện pháp xoa dịu nhưng GCTS không thể nào khắc phục được mâu thuẫn cơ bản của CNTB => Thực tế cuộc đấu tranh của GCCN ở các nước TBCN vẫn đang diễn ra với những nội dung đa dạng và hình thức phong phú

Câu 4 (6 điểm): Thế nào là cách mạng XHCN, nguyên nhân của cách mạng XHCN ? Phân tích quan niệm của chủ nghĩa mác – lenin về mục tiêu, nội dung của cách mạng XHCN.

Biểu điểm	Nội dung
1 đ	1. Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Theo nghĩa hẹp: CM XHCN là một cuộc cách mạng chính trị được kết thúc bằng việc giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập nên nhà nước vô sản – nhà nước của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động.

- Theo nghĩa rộng: CM XHCN là quá trình cải biến một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng,.....để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

1 đ

2 . Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Nguyên nhân sâu xa: là do sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Khi lực lượng sản xuất không ngừng phát triển mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời => phải thay thế quan hệ sản xuất lỗi thời bằng một quan hệ sản xuất mới tiên tiến hơn => thay thế PTSX cũ bằng PTSV mới

- Nguyên nhân trực tiếp: là do dưới chế độ chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân đã đứng lên đấu tranh chống lại các nhà tư sản và giai cấp tư sản.

CM XHCN muốn nổ ra, giai cấp công nhân phải nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, thực hiện việc tuyên truyền vận động nhân dân lật đổ chính quyền nhà nước của giai cấp tư sản để giành lấy chính quyền, giành lấy dân chủ.

1 đ

3. Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa: là giải phóng con người, giải phóng xã hội cho nên có thể nói CNXH mang tính nhân văn sâu sắc.

+ Mục tiêu giai đoạn thứ nhất của CM XHCN là giành lấy chính về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động

+ Mục tiêu giai đoạn thứ hai của CM XHCN là “xoá bỏ mọi chế độ người bóc lột người....nhằm đưa lại đời sống ấm no cho toàn dân”. Khi mà “ xoá bỏ tình trạng người bóc lột người thì tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng sẽ bị xoá bỏ”.

3 đ

4. Nội dung của cách mạng XHCN

***Về chính trị:**

- Trước hết là đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp bóc lột, giành chính

quyền về tay GCCN, nhân dân lao động, đưa những người lao động từ địa vị làm thuê lên địa vị làm chủ xã hội

- Bước tiếp theo là cần phải tạo điều kiện để làm sâu thêm nền dân chủ XHCN, mà thực chất của quá trình đó là thu hút đông đảo quần chúng nhân dân lao động tham gia vào quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Để nâng cao hiệu quả trong việc tập hợp, tổ chức nhân dân tham gia vào công việc của nhà nước XHCN phải thường xuyên nâng cao kiến thức về mọi mặt cho nhân dân, đặc biệt là văn hóa chính trị, hoàn thiện hệ thống pháp luật để nhân dân tham gia quản lý NN, XH.

*** Về kinh tế**

Nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa quyết định cho sự thắng lợi của cách mạng XHCN là phải phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

- CM XHCN trên lĩnh vực kinh tế trước hết phải thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với TLSX chủ yếu, thay thế chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về TLSX bằng chế độ sở hữu XHCN về TLSX chủ yếu với những hình thức thích hợp; thực hiện những biện pháp cần thiết để gắn người lao động với TLSX.

- Cùng với việc cải tạo QHSX cũ, xây dựng QHSX mới XHCN, NN XHCN phải tìm mọi cách để phát triển LLSX, không ngừng nâng cao năng suất lao động, trên cơ sở đó cải thiện từng bước đời sống nhân dân.

- CNXH thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, do vậy năng suất lao động, hiệu quả công tác là thước đo đánh giá hiệu quả của mỗi người đóng góp cho XH.

*** Trên lĩnh vực tư tưởng – văn hóa**

- Dưới CNXH GCCN cùng quần chúng nhân dân lao động trở thành những người làm chủ TLSX chủ yếu trong XH, do vậy họ cũng là người sáng tạo ra các giá trị tinh thần. Trong điều kiện XH mới – XH XHCN GCCN cùng với nhân dân lao động là chủ thể sáng tạo ra các giá trị văn hóa, tinh thần của xã hội.

- Trên cơ sở kế thừa một cách có chọn lọc và nâng cao giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu các giá trị văn hóa tiên tiến của thời đại. CM XHCN trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng thực hiện giải phóng người lao động về mặt tinh thần thông qua từng bước xây dựng thế giới quan và nhân sinh quan mới cho người lao động => hình thành những con người mới XHCN.

KL: CMXHCN diễn ra trên tất cả các lĩnh vực, có quan hệ gắn kết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Câu 5 (6 điểm): Phân tích quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tính tất yếu, nội dung và nguyên tắc của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng XHCN. Sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng khối liên minh giữa công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam.

Đáp án	Biểu điểm
1,5 đ	<p>1. Tính tất yếu của liên minh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên minh để thực hiện mục tiêu chung do giai cấp công nhân lãnh đạo. - Trong một nước nông nghiệp đại đa số dân cư là nông dân thì vấn đề giai cấp công nhân liên minh với họ là điều tất yếu. Qua khối liên minh này, lực lượng đông đảo nhất trong xã hội là nông dân, công nhân được tập hợp về mục tiêu chung là xây dựng CNXH, vì lợi ích của toàn thể dân tộc. Đây là điều kiện để giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo. Đó chính là tính tất yếu về mặt chính trị- xã hội, là yếu tố tiên quyết. - Liên minh công - nông là nhu cầu giữ vững vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và nhu cầu tự giải phóng của nông dân
2 đ	<p>2. Nội dung và nguyên tắc của liên minh</p> <p>a. Nội dung</p> <p>* Liên minh về chính trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệm vụ trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền là nhằm giành lấy chính quyền về tay GCCN và NDLD. Trong quá trình xây dựng CNXH là GCCN và NDLD cùng nhau tham gia vào chính quyền nhà nước, bảo vệ XHCN và mọi thành quả của CM - Liên minh về chính trị không phải là dung hòa lập trường chính trị của các giai cấp tầng lớp mà cần phải trên lập trường chính trị của GCCN. - Liên minh về chính trị GCCN và NDLD tạo cơ sở vững chắc cho NN XHCN, làm nòng cốt cho mặt trận, thực hiện liên minh rộng rãi với các tầng lớp lao động khác. <p>*Liên minh về kinh tế: Đây là nội dung quan trọng nhất của liên minh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện liên minh giữa GCCN với GCND trong quá trình xây dựng CNXH là phải kết hợp đúng đắn lợi ích giữa 2 GC, Hoạt động KT vừa đảm bảo lợi ích của NN, của xã hội, đồng thời phải thường xuyên quan tâm tới nông dân, phát triển công nghiệp và nông nghiệp nông thôn. - Chú ý quan tâm tới việc xây dựng khối liên minh giữa GCCN với tầng lớp trí thức, nếu không chú ý đến điều này thì không thể xây dựng một nền CN

hiện đại được và cũng không thể đứng vững được trong cuộc đấu tranh chống CNTB.

*** Nội dung văn hóa, xã hội của liên minh cũng là một nội dung quan trọng,** điều này bởi vì:

- CNXH được xây dựng trên một nền SX công nghiệp hiện đại, vì vậy CN, DN và những người lao động khác phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ văn hóa.

- CNXH với mong muốn xây dựng một xã hội nhân văn, nhân đạo, con người sống với nhau có tình có nghĩa, điều này chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở một nền văn hóa của nhân dân.

- CNXH tạo điều kiện cho nhân dân tham gia quản lý kinh tế, xã hội và quản lý nhà nước, vì vậy nhân dân phải có trình độ văn hóa, phải hiểu biết pháp luật.

1 đ

b. Nguyên tắc cơ bản của liên minh.

- Phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng (phân tích)

- Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện (phân tích)

- Kết hợp đúng đắn các lợi ích (phân tích)

1,5 đ

=>KL:

3. Sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta

- Ngay từ ĐH II (1951) trong văn kiện ĐLĐ VN đã nêu: “chính quyền của nước VNDCCH là chính quyền dân chủ của nhân dân...lấy liên minh CN, ND và lao động trí thức làm nền tảng và do GCCN lãnh đạo”.

- Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên CNXH và trong chỉ đạo thực tiễn Đảng ta đặc biệt coi trọng mối liên minh này và coi đó là nền tảng của NN của dân, do dân, vì dân.

- ĐH IX của Đảng tiếp tục khẳng định tính tất yếu của khối liên minh, liên minh là cơ sở cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc và nó là động lực để phát triển đất nước.

=> KL; Quan điểm, đường lối của liên minh là sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo quan điểm của CN Mác – Lênin về liên minh...

Câu 6 (6 điểm): Tại sao phải quá độ từ CNTB lên CNXH? Làm rõ quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về những đặc trưng cơ bản của XH XHCN. Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng và phát triển những đặc trưng này như thế nào trong sự nghiệp đổi mới xây dựng CNXH hiện nay.

Biểu điểm	Đáp án
-----------	--------

1,5 đ	<p>1. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên CNXH:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự thay thế xã hội CNTB bằng xã hội XHCN là một tất yếu khách quan trong tiến trình lịch sử xã hội loài người theo quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. - Sự thay thế của các chế độ xã hội trước đây chỉ là thay thế xã hội bóc lột này bằng xã hội bóc lột khác cao hơn còn về bản chất vẫn là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. - Cách mạng XHCN là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để nhất trong lịch sử vì mục tiêu trực tiếp là xóa bỏ chế độ tư hữu, thủ tiêu chế độ người bóc lột người để thiết lập chế độ mới do nhân dân lao động làm chủ. - Cách mạng XHCN nổ ra thành công là bắt đầu vào thời kỳ quá độ, thời kỳ quá độ này có nhiệm vụ cơ bản là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho XHCN. <p><i>“ Thời kỳ quá độ lên CNXH là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Thời kỳ này được bắt đầu sau khi giai cấp công nhân thiết lập được chính quyền nhà nước và trực tiếp bắt tay vào sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới và được kết thúc sau khi xây dựng xong về cơ bản những cơ sở về kinh tế, văn hóa – tư tưởng để CNXH bắt đầu quá trình tự phát triển ”</i></p> <p>* Hai loại hình quá độ lên CNXH:</p>
2,5 đ	<ul style="list-style-type: none"> - Quá độ trực tiếp... - Quá độ gián tiếp... <p>2. Đặc trưng cơ bản của XH XHCN trong CN Mác – Lênin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH là nền sản xuất công nghiệp hiện đại (phân tích) - Xã hội XHCN đã xóa bỏ chế độ tư hữu TBCN, thiết lập chế độ công hữu về TLSX chủ yếu (phân tích) - Xã hội XHCN tạo ra cách thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới

(phân tích)

- Xã hội XHCN thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động- nguyên tắc phân phối cơ bản nhất (phân tích)

- Nhà nước XHCN mang bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc, thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân. (phân tích)

2 đ

- Xã hội XHCN là chế độ đã giải phóng con người thoát khỏi áp bức bóc lột, thực hiện công bằng, bình đẳng, tiến bộ xã hội, tạo ra những điều kiện cơ bản để con người phát triển toàn diện (phân tích)

3. Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng và phát triển những đặc trưng cơ bản của XH XHCN trong chủ nghĩa Mác – Lênin

- Ngay từ đầu Đảng ta đã xác định: Hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, đưa cả nước quá độ lên CNXH và luôn giữ vững cao ngọan cờ “độc lập dân tộc gắn liền với CNXH”. Trong các kỳ đại hội của Đảng đều ít nhiều đề cập đến đặc trưng của CNXH. Tuy nhiên đến đại hội VII với cương lĩnh xây dựng đất nước năm 1991 Đảng ta đã Nhận thức rõ hơn về chủ nghĩa xã hội và đưa ra 6 đặc trưng bản chất của CNXH. Các đại hội VIII, IX, X tiếp tục khẳng định và phát triển những đặc trưng đó.

- 6 Đặc trưng của CNXH theo Đại hội Đảng lần thứ VII:

+ CNXH do nhân dân lao động làm chủ

+ Có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột bất công, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện các nhân.

+ Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

+ Có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

- 8 Đặc trưng của CNXH theo Đại hội Đảng lần thứ X (cụ thể hơn, phù hợp

hơn)

Nhận xét: Đảng và Nhà nước ta đã dựa trên lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội để đưa ra các đặc trưng về CNXH. Những đặc trưng đó vừa có sự kế thừa lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin vừa có sự phát triển sáng tạo cho phù hợp hơn với tình hình thực tiễn đất nước.

Câu 7 (6 điểm): Tại sao nói thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH là tất yếu. Phân tích đặc điểm, thực chất và nội dung của thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH.

Biểu điểm	Đáp án
1,5 đ	<p>1. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên CNXH:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự thay thế xã hội CNTB bằng xã hội XHCN là một tất yếu khách quan trong tiến trình lịch sử xã hội loài người theo quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. - Sự thay thế của các chế độ xã hội trước đây chỉ là thay thế xã hội bóc lột này bằng xã hội bóc lột khác cao hơn còn về bản chất vẫn là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. - Cách mạng XHCN là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để nhất trong lịch sử vì mục tiêu trực tiếp là xóa bỏ chế độ tư hữu, thủ tiêu chế độ người bóc lột người để thiết lập chế độ mới do nhân dân lao động làm chủ. - Cách mạng XHCN nổ ra thành công là bắt đầu vào thời kỳ quá độ, thời kỳ quá độ này có nhiệm vụ cơ bản là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho XHCN. <p><i>“ Thời kỳ quá độ lên CNXH là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Thời kỳ này được bắt đầu sau khi giai cấp công nhân thiết lập được chính quyền nhà nước và trực tiếp bắt tay vào sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới và được kết thúc sau khi xây dựng xong về cơ bản những cơ sở về kinh tế, văn hóa – tư tưởng để CNXH bắt đầu quá trình tự phát triển ”</i></p>
2,5 đ	<p>* Hai loại hình quá độ lên CNXH:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quá độ trực tiếp - Quá độ gián tiếp <p>2. Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH</p> <p>a. Đặc điểm nổi bật của thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH là sự tồn tại</p>

những yếu tố của XH cũ bên cạnh MQH vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống KT – XH

- Trên lĩnh vực kinh tế:

+ Thời kỳ quá độ là thời kỳ tất yếu còn tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần trong một hệ thống KT quốc dân thống nhất. Đây là bước quá độ trung gian tất yếu trong quá trình xây dựng CNXH không thể dùng ý chí để xóa bỏ ngay kết cấu nhiều thành phần của nền kinh tế, nhất là đối với những nước còn ở trình độ chưa trải qua sự phát triển của PTSX TBCN.

+ Các thành phần kinh tế này tồn tại trong MQH vừa thống nhất vừa mâu thuẫn và đấu tranh với nhau. Mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế đó chỉ có thể được giải quyết trong tiến trình xây dựng CNXH.

+ Nền KT đa dạng, đan xen hỗn hợp tương ứng với nó là những hình thức phân phối khác nhau, trong đó hình thức phân phối theo lao động tất yếu ngày càng giữ vai trò là hình thức phân phối chủ đạo.

- Trên lĩnh vực chính trị:

Do kết cấu kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH đa dạng, phức tạp nên kết cấu giai cấp xã hội trong thời kỳ này cũng đa dạng và phức tạp. Thời kỳ này bao gồm: GCCN, GCND, tầng lớp TT, những người SX nhỏ, tầng lớp TS. Các GC, tầng lớp này vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau. Trong một GC, tầng lớp cũng có nhiều bộ phận có trình độ, có ý thức khác nhau.

- Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa;

+ Trong thời kỳ quá độ lên CNXH còn tồn tại nhiều yếu tố tư tưởng và văn hóa khác nhau. Bên cạnh tư tưởng XHCN còn tồn tại TT TS, TTS, tâm lý tiểu nông...

+ Trên lĩnh vực văn hóa cũng tồn tại các yếu tố văn hóa cũ và mới, chúng thường xuyên đấu tranh với nhau.

b. Thực chất của thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH

- Là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh GC giữa GCTS đã bị đánh bại không còn là GC thống trị và những thế lực chống phá CNXH với GCCN và quần chúng nhân dân lao động

2 đ

- Cuộc đấu tranh GC diễn ra trong điều kiện mới là GCCN đã nắm được chính quyền nhà nước, quản lý tất cả các lĩnh vực của đời sống XH.

- Cuộc đấu tranh GC với những nội dung và hình thức mới diễn ra trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng – văn hóa, bằng tuyên truyền vận động là chủ yếu, bằng hành chính và luật pháp.

3. Nội dung của thời kỳ quá độ lên CNXH

*** Trong lĩnh vực kinh tế**

- Thực hiện việc sắp xếp, bố trí lại các LLSX hiện có của XH.

- Cải tạo QHSX cũ, xây dựng QHSX mới theo hướng tạo ra sự phát triển cân đối của nền kinh tế, bảo đảm phục vụ ngày càng tốt hơn đời sống nhân dân lao động.

- Việc bố trí, sắp xếp lại LLSX của XH nhất định không thể nóng vội chủ quan mà phải tuân theo tính tất yếu khách quan của các quy luật kinh tế, đặc biệt là quy luật QHSX phải phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

- Đối với những nước chưa trải qua quá trình CNH TBCN, tất yếu phải tiến hành CNH XHCN nhằm tạo ra được CSVC – KT cho CNXh => CNH, HĐH nền KT theo định hướng XHCN là nhiệm vụ trong tâm của thời kỳ quá độ, tuy nhiên nội dung cụ thể và hình thức, bước đi ở từng nước có thể khác nhau.

*** Trong lĩnh vực chính trị**

- Tiến hành cuộc đấu tranh chống các thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp xây dựng CNXH

- Xây dựng và củng cố nhà nước và nền dân chủ XHCN ngày càng vững mạnh bảo đảm quyền làm chủ thực sự của nhân dân lao động.

- Xây dựng các tổ chức chính trị xã hội hoạt động ngày càng hiệu quả.

- Xây dựng Đảng cộng sản ngày càng trong sạch, vững mạnh.

*** Trong lĩnh vực tư tưởng - văn hóa**

- Thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến những tư tưởng cách mạng và khoa học của GCCN trong toàn xã hội.

- Khắc phục những tư tưởng và tâm lý có ảnh hưởng tiêu cực đối với tiến trình xây dựng CNXH

- Xây dựng nền văn hóa mới XHCN

- Tiếp thu tinh hoa của các nền văn hóa thế giới

*** Trong lĩnh vực xã hội**

- Khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại

- Từng bước khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư, thực hiện mục tiêu bình đẳng xã hội...

=> KL: thời kỳ quá độ lên CNXH là tất yếu, đó là thời kỳ lịch sử có đặc điểm riêng với những nội dung kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội đặc thù, CNXH chỉ có thể có được khi hoàn thành các nội dung đó.

Câu 8 (6 điểm): Cho biết quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin dân chủ và nền dân chủ. Phân tích những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ XHCN. Từ đó làm rõ tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ XHCN.

Biểu điểm	Đáp án
1,5 đ	<p>1. Quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ và nền dân chủ.</p> <p>a. Quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ.</p> <p>Từ thực tiễn lịch sử ra đời và phát triển của dân chủ, chủ nghĩa Mác – Lênin đã nêu ra những quan niệm cơ bản về dân chủ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thứ nhất, dân chủ là một nhu cầu khách quan của nhân dân lao động, dân chủ là quyền lực của nhân dân (hay dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân) - Thứ hai, dân chủ với tư cách là phạm trù chính trị gắn liền với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền. Trong các xã hội có giai cấp đối kháng việc thực hiện dân chủ cho những tập đoàn người này đã loại trừ hay hạn chế dân chủ của tập đoàn người khác. Mỗi chế độ dân chủ gắn với nhà nước đều mang bản chất của giai cấp thống trị. - Thứ ba, dân chủ còn được hiểu với tư cách là một hệ giá trị phản ánh trình độ phát triển cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình giải phóng xã hội, chống áp bức bóc lột và nô dịch để tiến tới tự do, bình đẳng. <p>b. Quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nền dân chủ.</p> <p>Nền dân chủ hay chế độ dân chủ là hình thái dân chủ gắn với bản chất, tính chất của nhà nước; là trạng thái xác định trong những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội có giai cấp. Nền dân chủ do GC thống trị đặt ra được thể chế hóa bằng pháp luật. Nền dân chủ luôn luôn gắn liền với nhà nước như là cơ chế để thực thi dân chủ và mang bản chất GC của GC thống trị.</p>
2,5 đ	<p>2. Nh÷ng đặc trưng cơ bản của nền dân chủ XHCN:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau cách mạng tháng Mười Nga thành công, mới bắt đầu một thời đại mới, khi đó nhân dân lao động đã giành lại chính quyền, TLSX...giành lại quyền

lực thực sự của nhân dân - tức là dân chủ thực sự và lập ra Nhà nước dân chủ XHCN, để thực hiện quyền lực của nhân dân. Đó chính là nền dân chủ XHCN

- Nền dân chủ XHCN có những đặc trưng cơ bản như sau:

*** Thứ nhất**

- Dân chủ XHCN bảo đảm mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân
- Nhà nước XHCN là thiết chế chủ yếu thực thi dân chủ do GCCN lãnh đạo thông qua chính đảng của nó.
- Nhà nước bảo đảm thỏa mãn ngày càng cao các nhu cầu và lợi ích của nhân dân

=> d©n chñ XHCN mang bñn chÊt giai cÊp c«ng nh©n, cã tÝnh nh©n d©n rng r-i vµ tÝnh d©n tc s©u sc.

*** Thứ hai:** D©n chñ XHCN dµa trªn ch ®c c«ng h÷u vÒ t liÖu sñn xuÊt chñ yu, phñ hñp vi qu trñnh XHH ngµy cµng cao cñh lùc lñng sñn xuÊt trªn cñ s khoa hc - c«ng ngh hin ®i nh»m thoñ m·n nguy cµng cao nh÷ng nhu cÇu vt chÊt vµ tinh thÇn cñh nh©n d©n lao ®ng. Ðc trñng nµy hñnh thµnh ngµy cµng ðy ðủ cµng vi qu trñnh hñnh thµnh vµ hoµn thin cñh nền KT XHCN.

*** Thứ ba,** nền dân chủ XHCN có sức động viên thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực XH của ND trong sự nghiệp xd CNXH mới thể hiện: tất cả các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể XH đều được tham gia vào công việc nhà nước. Mọi công dân đều được đề cử, ứng cử vào cơ quan nhà nước các cấp.

*** Thứ tư,** nền dân chủ XHCN là nền dân chủ rộng rãi nhưng vẫn mang tính giai cấp đó là nền dân chủ rộng rãi đối với đông đảo quần chúng nhân dân, đồng thời hạn chế dân chủ và trấn áp với thiểu số giai cấp áp bức, bóc lột và phản động => Dân chủ và chuyên chính là hai yếu tố quy định lẫn nhau và tác động lẫn nhau. Đây chính là dân chủ kiểu mới và chuyên chính theo lối mới trong lịch sử.

3. TÝnh tÊt yu cñh vic x©y dñng nn d©n chñ XHCN:

- D©n chñ lµ ®ng lùc cñh qu, trnh ph, t trin x· hi: D©n chñ phñi ®c

mề réng Ớ ph,t huy cao Ớé tÝnh tÝch cùc, s,ng t¹o cña nh©n d©n ỚÓ nh©n d©n tham gia vµo c«ng viÖc qu¶n lý cña nhµ níc vµ ph,t triÓn x· héi. CNXH kh«ng ph¶i lµ kÖt qu¶ cña nh÷ng s¾c lÖnh tã tr¶n ban xuèng ...CNXH sinh Ớéng, s,ng t¹o lµ sù nghiÖp cña b¶n th©n quÇn chóng nh©n d©n

- D©n chñ lµ môc tiªu cña c«ng cuéc x©y dùng CNXH: §,p øng nhu cÇu cña nh©n d©n, lµ ỚiÒu kiÖn tiÒn ỚÒ ỚÓ thùc hiÖn quyÒn lùc, quyÒn lµm chñ cña nh©n d©n, lµ ỚiÒu kiÖn cÇn thiÕt vµ tÊt yÕu ỚÓ mçi c«ng d©n Ớíc sèng trong bÇu kh«ng khÝ thùc sù d©n chñ

- X©y dùng nÒn d©n chñ XHCN còng chÝnh lµ qu, tr×nh thùc hiÖn d©n chñ ho, Ớêi sèng x· héi dñi sù l·nh¹o cu¶ giai cÊp c«ng nh©n th«ng qua §¶ng céng s¶n. Đây cũng là nhân tố quan trọng chống lại những biểu hiện dân chủ cực đoan, vô chính phủ, ngăn ngừa mọi hành vi coi thường kỷ cương pháp luật.

Tãm l*i*, x©y dùng nÒn d©n chñ XHCN lµ mét qu, tr×nh tÊt yÕu của c«ng cuéc x©y dùng CNXH, cña qua tr×nh vËn Ớéng biÕn d©n chñ tã kh¶ n÷ng thµnh hiÖn thùc, ỚÓ nÒn d©n chñ nguy cµng tiÕn tí c- sã hiÖn thùc cña ñã, tí con ngêi hiÖn thùc, nh©n d©n hiÖn thùc vµ Ớíc x,c Ớ¶nh lµ sù nghiÖp c¶u b¶n th©n nh©n d©n

Câu 9 (6 điểm): Khái niệm dân tộc được hiểu như thế nào? Làm rõ những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Liên hệ thực tế địa phương

Biểu điểm	Đáp án
1 đ	<p>1. Khái niệm dân tộc</p> <p><i>Dân tộc được hiểu theo hai nghĩa:</i></p> <p>- <i>Nghĩa hẹp</i> : Dân tộc chỉ một cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung sinh hoạt kinh tế, có ngôn ngữ riêng, có những nét đặc thù về văn hoá; xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc; kế thừa phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó.</p> <p>Theo nghĩa này dân tộc là một bộ phận của quốc gia, là dân tộc - tộc người.</p> <p>- <i>Nghĩa rộng</i>: Dân tộc chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước.</p> <p>Theo nghĩa này dân tộc là dân cư của một quốc gia nhất định, là quốc gia - dân tộc.</p> <p>2. Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải</p>

3,5 đ

quyết vấn đề dân tộc

a. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

- Các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong quan hệ xã hội cũng như quan hệ quốc tế. Không có đặc quyền, đặc lợi của dân tộc này đối với dân tộc khác.

- Trong một quốc gia nhiều dân tộc sự bình đẳng toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và phải được thể hiện sinh động trong thực tế.

- Trên phạm vi quốc tế, bình đẳng dân tộc trong giai đoạn hiện nay gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sô vanh, gắn liền với cuộc đấu tranh xây dựng một trật tự kinh tế mới, chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế.

- Bình đẳng dân tộc là quyền thiêng liêng của dân tộc và là mục tiêu phấn đấu của các dân tộc trong sự nghiệp giải phóng. Nó là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị hợp tác giữa các dân tộc.

b. Các dân tộc được quyền tự quyết

- Thực chất là quyền làm chủ của một dân tộc, tự mình quyết định vận mệnh của dân tộc mình; là giải phóng các dân tộc bị áp bức (thuộc địa và phụ thuộc) khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc và đưa đất nước tiến lên theo con đường tiến bộ xã hội.

+ Quyền dân tộc tự quyết trước hết là tự quyết về chính trị:

Quyền thành lập một quốc gia dân tộc độc lập (quyền phân lập).

Quyền các dân tộc tự nguyện liên hợp lại thành một liên bang trên cơ sở bình đẳng giúp đỡ nhau cùng tiến bộ (quyền liên hiệp).

+ Xem xét và giải quyết quyền dân tộc tự quyết phải đứng vững trên lập trường quan điểm của giai cấp công nhân.

Triệt để ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ, phù hợp với lợi ích chính đáng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đặc biệt là phong trào giải

phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức.

Kiên quyết đấu tranh chống lại âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc và bọn phản động quốc tế lợi dụng chiêu bài "dân tộc tự quyết" để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước cũng như giúp đỡ các thế lực phản động, thế lực dân tộc chủ nghĩa đàn áp các lực lượng tiến bộ, đòi ly khai và đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới, của CNTB.

- Quyền dân tộc tự quyết là một quyền cơ bản của dân tộc. Nó là cơ sở để xoá bỏ sự hiềm khích, thù hằn giữa các dân tộc; đảm bảo sự tồn tại, phát triển độc lập cho các dân tộc; phát huy tiềm năng của các dân tộc vào sự phát triển chung của nhân loại.

c. Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc:

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là nội dung cơ bản nhất trong cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin. Phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, đảm bảo cho phong trào giải phóng dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi.

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc quy định mục tiêu hướng tới; quy định đường lối, phương pháp xem xét cách giải quyết quyền dân tộc tự quyết, quyền bình đẳng dân tộc. Đồng thời nó là yếu tố đảm bảo cho giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức chiến thắng kẻ thù của mình.

- Đoàn kết, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Vì vậy nội dung liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc đóng vai trò liên kết cả ba nội dung của cương lĩnh thành một chỉnh thể.

Cương lĩnh dân tộc của ĐCS là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản và Nhà nước XHCN.

1,5 đ

3. Liên hệ thực tế địa phương

	<p>* Thực trạng vấn đề dân tộc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu hiện hai xu hướng ...(chỉ ra mặt tích cực, hạn chế) - Thực trạng việc giải quyết vấn đề DT (chỉ ra những gì đã làm tốt, những gì còn hạn chế) <p>* Đề xuất giải pháp để giải quyết những hạn chế...</p>
--	--

Câu 10 (6 điểm): Làm rõ hai xu hướng phát triển của dân tộc. Cho biết những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Liên hệ thực tế địa phương

Điểm	Đáp án
2 đ	<p>1. Hai xu hướng phát triển của dân tộc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu vấn đề dân tộc và phong trào dân tộc trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản V.I. Lênin đã phát hiện 2 xu hướng khách quan: <ul style="list-style-type: none"> + <i>Xu hướng thức tỉnh ý thức dân tộc hình thành các quốc gia dân tộc độc lập.</i> <p style="margin-left: 40px;">Xu hướng này thể hiện nổi bật trong giai đoạn đầu của CNTB đưa đến sự ra đời của các dân tộc. Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, xu hướng này biểu hiện thành phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức.</p> + <i>Xu hướng xích lại gần nhau giữa các dân tộc (Liên hiệp giữa các dân tộc).</i> <p style="margin-left: 40px;">Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học công nghệ, của giao lưu kinh tế và văn hoá trong xã hội tư bản làm xuất hiện nhu cầu xoá bỏ hàng rào ngăn cách giữa các dân tộc, tạo nên mối liên hệ quốc gia, quốc tế giữa các dân tộc làm cho các dân tộc xích lại gần nhau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét trong phạm vi các quốc gia XHCN có nhiều dân tộc:

+ Xu hướng thứ nhất biểu hiện sự nỗ lực của từng dân tộc để đi tới sự tự chủ và phồn vinh của bản thân dân tộc mình

+ Xu hướng thứ hai tạo nên sự thúc đẩy mạnh mẽ để các dân tộc trong cộng đồng quốc gia xích lại gần nhau ở mức độ cao hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống.

Ở các quốc gia XHCN, hai xu hướng phát huy tác động cùng chiều, bổ sung, hỗ trợ cho nhau và diễn ra trong từng dân tộc, trong cả cộng đồng quốc gia và đến tất cả các quan hệ dân tộc. Sự xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng giữa các dân tộc đi nhanh tới sự tự chủ và phồn vinh.

- Xét trên phạm vi thế giới, sự tác động của hai xu hướng khách quan thể hiện rất nổi bật. Bởi vì:

+ Thời đại ngày nay là thời đại các dân tộc bị áp bức đã vùng dậy, xoá bỏ ách đô hộ của chủ nghĩa đế quốc và giành lấy sự tự quyết định vận mệnh của dân tộc mình, bao gồm quyền tự lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc, quyền bình đẳng với các dân tộc khác. Đây là một trong những mục tiêu chính trị chủ yếu của thời đại – mục tiêu độc lập dân tộc.

Xu hướng này biểu hiện trong phong trào giải phóng dân tộc thành sức mạnh chống CNĐQ và chính sách của chủ nghĩa thực dân mới dưới mọi hình thức. Xu hướng này cũng biểu hiện trong cuộc đấu tranh của các dân tộc nhỏ bé đang là nạn nhân của sự kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, đang bị coi là đối tượng của chính sách đồng hoá cưỡng bức ở nhiều nước tư bản.

- Thời đại ngày nay còn có xu hướng các dân tộc muốn xích lại gần nhau để trở lại hợp nhất thành một quốc gia thống nhất theo nguyên trạng đã được hình thành trong lịch sử. Xu hướng đó tạo nên sức hút các dân tộc vào các liên minh được hình thành trên những cơ sở lợi ích chung nhất định.

2. Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

- Các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong quan hệ xã hội cũng như quan hệ quốc tế. Không có đặc quyền, đặc lợi của dân tộc này

đối với dân tộc khác.

- Trong một quốc gia nhiều dân tộc sự bình đẳng toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và phải được thể hiện sinh động trong thực tế.

- Trên phạm vi quốc tế, bình đẳng dân tộc trong giai đoạn hiện nay gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sô vanh, gắn liền với cuộc đấu tranh xây dựng một trật tự kinh tế mới, chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế.

- Bình đẳng dân tộc là quyền thiêng liêng của dân tộc và là mục tiêu phấn đấu của các dân tộc trong sự nghiệp giải phóng. Nó là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị hợp tác giữa các dân tộc.

b. Các dân tộc được quyền tự quyết

- Thực chất là quyền làm chủ của một dân tộc, tự mình quyết định vận mệnh của dân tộc mình; là giải phóng các dân tộc bị áp bức (thuộc địa và phụ thuộc) khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc và đưa đất nước tiến lên theo con đường tiến bộ xã hội.

+ Quyền dân tộc tự quyết trước hết là tự quyết về chính trị:

Quyền thành lập một quốc gia dân tộc độc lập (quyền phân lập).

Quyền các dân tộc tự nguyện liên hợp lại thành một liên bang trên cơ sở bình đẳng giúp đỡ nhau cùng tiến bộ (quyền liên hiệp).

+ Xem xét và giải quyết quyền dân tộc tự quyết phải đứng vững trên lập trường quan điểm của giai cấp công nhân.

Triệt để ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ, phù hợp với lợi ích chính đáng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức.

Kiên quyết đấu tranh chống lại âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc và bọn phản động quốc tế lợi dụng chiêu bài "dân tộc tự quyết" để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước cũng như giúp đỡ các thế lực phản động,

thế lực dân tộc chủ nghĩa đàn áp các lực lượng tiến bộ, đòi ly khai và đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới, của CNTB.

- Quyền dân tộc tự quyết là một quyền cơ bản của dân tộc. Nó là cơ sở để xoá bỏ sự hiềm khích, thù hằn giữa các dân tộc; đảm bảo sự tồn tại, phát triển độc lập cho các dân tộc; phát huy tiềm năng của các dân tộc vào sự phát triển chung của nhân loại.

c. Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc:

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là nội dung cơ bản nhất trong cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin. Phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, đảm bảo cho phong trào giải phóng dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi.

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc quy định mục tiêu hướng tới; quy định đường lối, phương pháp xem xét cách giải quyết quyền dân tộc tự quyết, quyền bình đẳng dân tộc. Đồng thời nó là yếu tố đảm bảo cho giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức chiến thắng kẻ thù của mình.

- Đoàn kết, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Vì vậy nội dung liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc đóng vai trò liên kết cả ba nội dung của cương lĩnh thành một chỉnh thể.

Cương lĩnh dân tộc của ĐCS là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản và Nhà nước XHCN.

3. Liên hệ thực tế địa phương

* Thực trạng vấn đề dân tộc

- Biểu hiện hai xu hướng ...(chỉ ra mặt tích cực, hạn chế)

- Thực trạng việc giải quyết vấn đề DT (chỉ ra những gì đã làm tốt, những gì còn hạn chế)

* Đề xuất giải pháp để giải quyết những hạn chế...

Câu 11 (6 điểm): Tôn giáo là gì? Làm rõ nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong tiến trình xây dựng CNXH và trong XH XHCN. Cho biết những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Liên hệ thực tế địa phương.

Biểu điểm	Đáp án
1 đ	<p>1. Khái niệm tôn giáo:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phản ánh hoang đường và hư ảo hiện thực khách quan. Qua sự phản ánh của tôn giáo mọi sức mạnh tự phát của tự nhiên và xã hội đều trở thành thần bí.- Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội xác định. Do đó xét về mặt bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội phản ánh sự bất lực, bế tắc của con người trước tự nhiên và xã hội.- Ở một mức độ nhất định tôn giáo có vai trò tích cực trong văn hoá, đạo đức xã hội như: đoàn kết, hướng thiện, quan tâm đến con người....Tôn giáo là niềm an ủi, chỗ dựa tinh thần của quần chúng lao động.- Về phương diện thế giới quan, thế giới quan tôn giáo là duy tâm, hoàn toàn đối lập với hệ tư tưởng và thế giới quan Mác - Lênin khoa học và cách mạng.- Sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội hiện thực và thiên đường mà các tôn giáo

2,5 đ

thường hướng tới là ở chỗ trong quan niệm tôn giáo thiên đường không phải là hiện thực mà là ở thế giới bên kia. Còn những người cộng sản chủ trương và hướng con người vào xã hội văn minh, hành phúc ngay ở thế giới hiện thực, do mọi người xây dựng và vì mọi người.

2. Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng CNXH:

a. Nguyên nhân tồn tại của tín ngưỡng, tôn giáo

- Nguyên nhân nhận thức: Trong quá trình xây dựng CNXH và trong chế độ XHCN trình độ dân trí chưa thật cao, nhiều hiện tượng tự nhiên và xã hội đến nay khoa học chưa giải thích được. Do đó trước sức mạnh tự phát của giới tự nhiên và xã hội mà con người vẫn chưa thể nhận thức và chế ngự được đã khiến cho một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải chúng từ sức mạnh của thần linh.

- Nguyên nhân kinh tế: Trong CNXH, nhất là trong TKQĐ còn nhiều thành phần kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường với những lợi ích khác nhau của các giai tầng xã hội, sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội...=> những yếu tố may rủi ngẫu nhiên vẫn tác động mạnh mẽ đến con người, làm cho họ dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

- Nguyên nhân tâm lý: Tôn giáo đã tồn tại lâu đời trong lịch sử loài người, ăn sâu vào trong tiềm thức, tâm lý của nhiều người dân qua nhiều thế hệ cho nên nó không thể xóa bỏ ngay được

- Nguyên nhân chính trị - xã hội:

+ Trong các nguyên tắc tôn giáo có những điểm còn phù hợp với CNXH, với đường lối chính sách của Nhà nước XHCN. Đó là mặt giá trị đạo đức, văn hoá của tôn giáo, đáp ứng được nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đó là sự tự biến đổi của tôn giáo để thích nghi theo xu hướng đồng hành với dân tộc, sống tốt đời đẹp đạo.

+ Ngoài ra các thế lực phản động trong và ngoài nước chưa từ bỏ âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống CNXH nên chúng ra sức duy trì và dung dưỡng tôn giáo. Những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột sắc tộc tôn giáo, khủng bố ở

nhiều nơi. Nỗi lo sợ về chiến tranh, bệnh tật, đói nghèo cùng với những đe dọa khác là điều kiện thuận lợi cho tôn giáo tồn tại.

- Nguyên nhân văn hoá: Tôn giáo có những giá trị văn hoá nhất định, do đó sinh hoạt tôn giáo đáp ứng một phần nhu cầu đời sống tinh thần của một bộ phận nhân dân. Mặt khác, tín ngưỡng, tôn giáo có liên quan đến tình cảm, tư tưởng của một bộ phận dân cư nên nó tồn tại như là một hiện tượng xã hội khách quan.

b. Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

- Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội

- Một khi tín ngưỡng tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân thì chính sách nhất quán của Nhà nước XHCN là tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

- Đoàn kết giữa những người theo hoặc không theo tôn giáo, đoàn kết giữa những người theo các tôn giáo khác nhau, đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ vì lý do tín ngưỡng tôn giáo.

- Cần phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo :

+ Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo

+ Mặt chính trị thể hiện sự lợi dụng tôn giáo để chống lại sự nghiệp đấu tranh cách mạng, xây dựng CNXH của những phần tử phản động đội lốt tôn giáo.

Đấu tranh loại bỏ mặt chính trị phản động trong lĩnh vực tôn giáo là nhiệm vụ thường xuyên, phải nâng cao cảnh giác kịp thời chống lại những âm mưu và hành động của các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân, giải quyết vấn đề này vừa phải khẩn trương, kiên quyết, vừa phải thận trọng và có sách lược đúng.

- Phải có quan điểm lịch sử khi giải quyết vấn đề tôn giáo

Ở những thời điểm lịch sử khác nhau vai trò, tác động của từng tôn giáo là khác nhau, quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ không giống nhau. Vì

1,5 đ

1 đ	<p>vậy, cần có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử với tôn giáo và những vấn đề có liên quan đến tôn giáo.</p> <p>3. Liên hệ thực tế địa phương</p> <p>* Thực trạng vấn đề tôn giáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực trạng, chỉ ra mặt tích cực, hạn chế. Nguyên nhân của thực trạng - Đề xuất giải pháp để giải quyết những hạn chế...
-----	---

Câu 12 (6 điểm): Tại sao nói “Chủ nghĩa xã hội là tương lai của xã hội loài người”. Lấy dẫn chứng chứng minh.

Biểu điểm	Đáp án
1,5 đ	<p>1. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình của chủ nghĩa xã hội trong quá trình đi tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Nó không đồng nghĩa với sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một hình thái kinh tế xã hội mà loài người đang vươn tới. - Tương lai của xã hội loài người vẫn là chủ nghĩa xã hội, đó là quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Tính chất của thời đại hoàn toàn không thay đổi, loài người vẫn đang trong thời đại quá độ đi lên CNXH được mở ra từ sau CM T10 Nga. - Các mâu thuẫn của thời đại vẫn tồn tại, chỉ thay đổi hình thức biểu hiện và đặt ra yêu cầu mới phải giải quyết
2,5 đ	<p>2. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn.</p>

- Trong khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải cách, đổi mới một cách toàn diện, nhờ đó chế độ xã hội chủ nghĩa ở những nước này không chỉ đứng vững mà còn tiếp tục được đổi mới và phát triển. Trong đó, Trung Quốc và Việt Nam là hai nước đã tiến hành công cuộc cải cách, đổi mới tương đối thành công nhất.

- Mặc dù TQ và VN có nhiều điểm khác biệt nhưng công cuộc cải cách mở cửa của 2 nước có điểm tương đồng như sau:

+ Đã từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch tập trung chuyển sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (Trung Quốc) hoặc theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Việt Nam)

+ Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng hệ thống luật pháp ngày càng tương đồng với hệ thống pháp luật hiện đại, đặc biệt là phù hợp với những cam kết quốc tế.

+ Xây dựng các tổ chức xã hội phi chính phủ đa dạng

+ Hội nhập quốc tế sâu rộng, tham gia vào hầu hết các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực

+ Bảo đảm sự cầm quyền và lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với công việc và sự phát triển đất nước trên tất cả các mặt

- Lấy dẫn chứng về sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước XHCN

+ VN 20 năm đổi mới (1986 – 2006)

+ TQ 30 năm cải cách mở cửa (1978 – 2007)...

=> Thế và lực của các nước xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên. Bất chấp sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch, các nước xã hội chủ nghĩa đã dành được nhiều thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

Những đóng góp, uy tín và vị thế của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Trung Quốc được quốc tế thừa nhận và đánh giá cao. Các nước xã hội chủ nghĩa tích cực hoạt động tại các diễn đàn đa phương lớn

2 đ

3. Đã xuất hiện những nhân tố mới của xu hướng đi lên XHCN ở một số quốc gia trong thế giới đại dương.

- Ở nhiều nơi trên thế giới hiện nay, đặc biệt là Mỹ la tinh, từ những năm 1990 một số nước đã tuyên bố đi lên CNXH.

Vênêxuêla, Êcuado, Nicaragua...(lấy dẫn chứng và phân tích)

=> Sự xuất hiện của CNXH Mỹ latin thế kỷ XXI đã và đang thể hiện sự tác động sâu xa và sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa xã hội hiện thực đối với các dân tộc Mỹ latin, thể hiện bước tiến mới của CNXH trên thế giới. Đó là một minh chứng lịch sử cho sức sống và khả năng phát triển của CNXH.

KL: Từ diễn biến của tình hình thế giới từ cách mạng T10 Nga đến nay, từ những bài học thành công và thất bại và sự thức tỉnh của các dân tộc, nhất định sẽ có bước phát triển mới; theo quy luật của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới CNXH, CNXH nhất định sẽ là tương lai của cả loài người.

ĐÁP ÁN

PHƯƠNG ÁN 1 CÂU/ ĐỀ: (10 CÂU)

Câu 1 (10 điểm).

a. Phân tích nội dung định nghĩa vật chất của Lênin. ý nghĩa của định nghĩa đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học.

Điểm	Nội dung
2,5 đ	<p>1. Nội dung định nghĩa vật chất của Lênin.</p> <p>* Lênin đã đưa ra định nghĩa về phạm trù vật chất như sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.</p> <p>* Ở định nghĩa này Lênin phân biệt hai vấn đề quan trọng :</p> <ul style="list-style-type: none">- “Vật chất là một phạm trù triết học” có nghĩa là vật chất không tồn tại cảm tính, không đồng nhất với các dạng tồn tại cụ thể mà ta thường gọi là vật thể.- Thuộc tính chung nhất của vật chất “ Thực tại khách quan” tồn tại

bên ngoài, không lệ thuộc vào cảm giác. Nó được xem là tiêu chuẩn để phân biệt giữa vật chất với những cái không phải là vật chất, cả trong tự nhiên lẫn trong xã hội.

* Như vậy, định nghĩa vật chất của Lenin gồm những nội dung cơ bản sau:

- Vật chất là cái tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.

- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động lên giác quan của con người

- Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ánh của vật chất, vật chất là cái được ý thức phản ánh

1,5 đ **2. ý nghĩa của định nghĩa vật chất.**

- Khi khẳng định vật chất là “thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác” “tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” Lenin đã thừa nhận rằng, vật chất là tính thứ nhất, là nguồn gốc khách quan của cảm giác, ý thức. Và khi khẳng định vật chất là cái “được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh” chúng tỏ con người có thể nhận thức được thế giới vật chất.

=> Như vậy định nghĩa này đã khắc phục những sai lầm, thiếu sót trong các quan điểm siêu hình máy móc về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ và bác bỏ quan điểm của duy tâm, bác bỏ thuyết không thể biết, đã khắc phục được những hạn chế trong các quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất

- Định hướng cho sự phát triển của các khoa học cụ thể trong việc tìm kiếm các dạng hoặc các hình thức mới của vật thể trong thế giới.

- Cho phép xác định cái gì là vật chất, trong lĩnh vực xã hội là cơ sở lý luận để giải thích nguyên nhân cuối cùng của xã hội – những nguyên nhân thuộc về sự vận động của phương thức sản xuất từ đó tìm ra phương án tối ưu để hoạt động thúc đẩy xã hội.

b. Phân biệt giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch. Tại sao sản xuất giá trị thặng dư được coi là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản?

Biểu điểm	Đáp án
1 đ	<p>1. Phân biệt giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch</p> <p>a. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là phương pháp SX giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động cần thiết, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động cần thiết không thay đổi. - Như vậy, khi kéo dài tuyệt đối ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, thì thời gian lao động thặng dư tăng lên, nên tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. - Phương pháp nâng cao trình độ bóc lột bằng cách kéo dài toàn bộ ngày lao động một cách tuyệt đối gọi là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối. - Bóc lột giá trị thặng dư tuyệt đối gặp phải giới hạn về thể chất và tinh thần, đồng thời vấp phải sức đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của công nhân nên với độ dài ngày lao động không thay đổi, nhà tư bản sẽ nâng cao trình độ bóc lột bằng việc tăng cường độ lao động. Thực chất tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài ngày lao động. <p>=> KL: kéo dài thời gian lao động cũng như tăng cường độ lao động là để sản</p>
1 đ	<p>xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối.</p> <p>b. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu trong điều kiện độ dài của ngày lao động không đổi, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư. - SX m tương đối là phương pháp nâng cao trình độ bóc lột bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết để kéo dài thời gian lao động thặng dư

1 đ

trong điều kiện độ dài của ngày lao động vẫn như cũ gọi là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối

- Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu thì phải hạ thấp giá trị sức lao động, bằng cách giảm giá trị tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người CN. Do đó phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt, các ngành SX TLSX để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng.

C. Sản xuất giá trị thặng dư siêu ngạch

- Là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thì giá trị thặng dư siêu ngạch của doanh nghiệp đó sẽ không còn nữa.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư phụ thêm xuất hiện khi doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới sớm hơn các doanh nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời trong từng doanh nghiệp, nhưng trong phạm vi xã hội nó thường xuyên tồn tại. Theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của nhà tư bản và là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng.

*** So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối**

- Điểm giống nhau: Giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối có một cơ sở chung là chúng đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động.

- Điểm khác nhau:

1 đ

2 đ

GTTD tương đối	GTTD siêu ngạch
- Do tăng NSLĐ XH - Toàn bộ các nhà TB thu - Biểu MQH giữa CN với nhà TB	- Do tăng năng suất lao động cá biệt. - Từng nhà Tb thu - Biểu hiện MQH giữa CN với nhà

2. Sản xuất giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB

- Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư ngày càng nhiều.

- Phương tiện và thủ đoạn để có nhiều giá trị thặng dư là tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý (thể hiện ở hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư)

- Mỗi phương thức sản xuất bao giờ cũng tồn tại một quy luật kinh tế phản ánh MQH bản chất nhất của phương thức sản xuất theo Các Mác, chế tạo ra giá trị thặng dư đó là quy luật kinh tế tuyệt đối của phương thức sản xuất TBCN

- Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động do CN làm thuê tạo ra và bị nhà TB chiếm không, phản ánh MQH kinh tế bản chất nhất của CNTB – quan hệ bóc lột lao động làm thuê. Giá trị thặng dư do lao động không công của CN tạo ra là nguồn gốc làm giàu của các nhà TB.

- Theo đuổi giá trị thặng dư tối đa là mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà TB cũng như toàn bộ XH TB. Nhà TB cố gắng SX ra hàng hóa với chất lượng tốt cũng là để thu được nhiều giá trị thặng dư.

- SX giá trị thặng dư tối đa không chỉ phản ánh mục đích của nền SX hàng hóa TBCN mà còn vạch rõ phương tiện, thủ đoạn sử dụng để đạt được mục đích như tăng cường bóc lột CN làm thuê bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài thời gian lao động, tăng năng suất lao động và mở rộng SX.

=> Như vậy sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB là cơ sở của sự tồn tại và phát triển TBCN. Nội dung của nó là SX ra giá trị thặng dư tối đa bằng cách tăng cường bóc lột CN lao động làm thuê. Quy luật giá trị thặng dư ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của CNTB. Nó là động lực vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản, đồng thời nó cũng làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.

Câu 2 (10 điểm).

a. Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Điểm	Nội dung
------	----------

0,5đ	<p>1. Khái niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật chất: Là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác. - Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan của bộ óc con người; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. <p>2. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức</p> <p>Triết học Mác – Lênin khẳng định trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì vật chất quyết định ý thức và ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.</p>
1 đ	<p>a. Vai trò của vật chất đối với ý thức</p> <p>Trong mối quan hệ với ý thức, vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức; vật chất quyết định ý thức; ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật chất là tiền đề, nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của ý thức. - Điều kiện vật chất như thế nào thì ý thức như thế đó. - Vật chất biến đổi thì ý thức biến đổi theo.
1 đ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật chất là điều kiện để biến ý thức thành hiện thực <p>b. Vai trò của ý thức đối với vật chất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong mối quan hệ với vật chất, ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ có ý thức con người nhận thức được quy luật vận động, phát triển của thế giới khách quan - Ý thức tác động lại vật chất theo hai chiều hướng: <ul style="list-style-type: none"> + Tích cực: ý thức có thể trở thành động lực phát triển của vật chất. + Tiêu cực: Ý thức có thể là lực cản phá vỡ sự vận động và phát

1đ	<p>triển của vật chất khi ý thức phản ánh sai, phản ánh xuyên tạc các quy luật vận động khách quan của vật chất.</p> <p>2. Ý nghĩa phương pháp luận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức, song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người; vì vậy con người phải tôn trọng tính khách quan, đồng thời phát huy tính năng động, chủ quan của mình. - Ý có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi phản ánh đúng đắn, sâu sắc thế giới khách quan. Ngược lại, ý thức, tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. <p>=> Vì vậy, phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức đồng thời khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động. ỷ lại hoặc bệnh chủ quan duy ý chí.</p>
0,5đ	<ul style="list-style-type: none"> - Đảng ta đã chỉ rõ: Mọi đường lối chủ chương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan <p>* Đối với hoạt động thực tiễn của bản thân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát huy năng động, sáng tạo của ý thức trong quá trình học tập và công tác - Chống bệnh chủ quan duy ý chí, có thái độ tích cực trong học tập và công tác.

b. So sánh để chỉ ra điểm giống và khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận. Phân biệt giữa lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức cho vay, lợi nhuận ngân hàng và địa tô tư bản chủ nghĩa. Tại sao nói đó là các hình thái biến tướng của giá trị thặng dư?

Biểu điểm	Đáp án
1,75 đ	<p>1. So sánh giá trị thặng dư và lợi nhuận</p> <p>a. Khái niệm giá trị thặng dư: Giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra</p>

ngoài giá trị sức lao động do CN tạo ra bị nhà TB chiếm không (ký hiệu là m)
b. Khái niệm lợi nhuận: Lợi nhuận là số tiền lời mà nhà tư bản thu được do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí tư bản. (ký hiệu là p)
(Hay lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước)

c. So sánh giá trị thặng dư và lợi nhuận

+ Về mặt lượng: lợi nhuận và giá trị thặng dư thường không bằng nhau, lợi nhuận có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị thặng dư tùy thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội, tổng số lợi nhuận luôn ngang bằng tổng số giá trị thặng dư

+ Về mặt chất: Thực chất lợi nhuận và giá trị thặng dư đều là một, lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hoá của giá trị thặng dư. Phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm cho người ta tưởng rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra mà là do toàn bộ Tb ứng trước sinh ra.

2. Phân biệt giữa lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức cho vay, lợi nhuận ngân hàng và địa tô TBCN

a. TB thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

- Trong CNTB, TB thương nghiệp là một bộ phận của TB công nghiệp được tách rời ra để phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa của TB công nghiệp.

- Việc tạo ra giá trị thặng dư và phân chia giá trị thặng dư là hai vấn đề khác nhau. Lĩnh vực lưu thông cũng như hoạt động của các nhà TB thương nghiệp tuy không tạo ra giá trị thặng dư nhưng di vị trí, tầm quan trọng của lưu thông đối với sự phát triển của SX và tái SX nên các nhà TB vẫn được tham gia vào việc phân chia giá trị thặng dư cùng với các nhà TBCN, và phần giá trị mà các nhà TB thương nghiệp được chia chính là lợi nhuận thương nghiệp.

=> Vì vậy, thực chất thì lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị

1 đ	<p>thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp nhường cho nhà tư bản thương nghiệp để tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cho mình.</p> <p>b. TB cho vay và lợi tức cho vay</p> <p>- TB cho vay là TB tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sở hữu nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhằm nhận được số tiền lời nhất định. Số tiền đó được gọi là lợi tức.</p> <p><i>-Do có TB tiền tệ để nhàn rỗi nên nhà TB cho vay đã chuyển tiền của mình cho nhà TB đi vay sử dụng. tiền nhàn rỗi khi vào tay nhà TB đi vay sẽ trở thành TB lưu động. Trong quá trình vận động nhà TB sẽ thu được lợi nhuận bình quân nhưng nhà TB đi vay không được hưởng toàn bộ số lợi nhuận bình quân đó mà phải trích ra một phần trả cho nhà TB cho vay dưới hình thức lợi tức</i></p> <p>- Như vậy, lợi tức chính là một phần lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định. Lợi tức ký hiệu là z</p>
1 đ	<p>- Nguồn gốc của lợi tức cũng là một phần giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất.</p> <p>c. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng</p> <p>- Ngân hàng trong CNTB là xí nghiệp kinh doanh tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay. Ngân hàng có hai nghiệp vụ : nhận gửi và cho vay. Về nguyên tắc lợi tức cho vay phải cao hơn lợi tức nhận gửi.</p> <p>- Sự chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.</p>
1 đ	<p>- Nguồn gốc của lợi nhuận ngân hàng là một phần giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất.</p> <p>d. QHSX TBCN trong nông nghiệp và địa tô TBCN.</p> <p>- Cũng như các nhà tư bản kinh doanh trong công nghiệp, các nhà tư bản kinh</p>

0,25 đ	<p>doanh trong nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng muốn kinh doanh trong nông nghiệp thì họ phải thuê ruộng đất của địa chủ. Vì vậy, ngoài lợi nhuận bình quân ra nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thu thêm được một phần lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định và lâu dài và nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp dùng để trả cho người sở hữu ruộng dưới hình thái địa tô tư bản chủ nghĩa.</p> <ul style="list-style-type: none">- Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.- Nguồn gốc của địa tô tư bản chủ nghĩa là là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. <p>KL: lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức cho vay, lợi nhuận ngân hàng và địa tô TBCN đều là các hình thái biến tướng của giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.</p>
--------	--

Câu 3 (10 điểm).

a. Trình bày quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận đối với hoạt động thực tiễn của bản thân.

Điểm	Nội dung
0,5đ	<p>1. Quy luật lượng chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại</p> <p>a. Khái niệm</p> <p>* Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.</p> <p>* Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.</p> <p>=> Sự phân biệt giữa lượng và chất chỉ là tương đối, trong mối quan hệ này nó là lượng, trong mối quan hệ khác nó lại là chất</p>
2 đ	<p>b. Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất</p> <p>* Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất</p> <p>- Sự vật bao giờ cũng là sự thống nhất của hai mặt đối lập, lượng và chất, lượng nào, chất ấy, chất nào lượng ấy.</p> <p>- Sự thống nhất giữa lượng và chất được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là “độ”.</p> <p>+ Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng.</p> <p>+ Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng.</p> <p>Sự vật tích lũy đủ về lượng tại điểm nút sẽ tạo ra bước nhảy, chất mới ra đời</p>

+ Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hoá về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên.

*** Những thay đổi về chất dẫn đến những thay đổi về lượng**

Chất mới của sự vật ra đời sẽ tác động trở lại lượng của sự vật. Sự tác động ấy thể hiện : chất mới có thể làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

Như vậy, không chỉ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất mà những thay đổi về chất cũng đã dẫn đến những thay đổi về lượng.

- Căn cứ vào quy mô thực hiện bước nhảy của sự vật có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ:

- Khi xem xét sự thay đổi về chất của xã hội người ta còn phân chia sự thay đổi đó thành thay đổi có tính chất cách mạng và thay đổi có tính tiến hoá.

=> Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới lại có chất mới cao hơn... Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng biến đổi

1đ

2. ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải biết tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật.

- Khi đã tích lũy đủ về số lượng phải có quyết tâm để tiến hành bước nhảy, phải kịp thời chuyển những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, từ những thay đổi mang tính chất tiến hoá sang những thay đổi mang tính chất cách mạng.

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, tùy theo mục đích cụ thể, cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất của sự vật; đồng thời có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật.

0,5đ	<ul style="list-style-type: none"> - Chống khuynh hướng “tả” khuynh, chủ quan, nóng vội, chưa có sự tích lũy về lượng đó muốn thực hiện bước nhảy về chất. Chống khuynh hướng “hữu” khuynh, bảo thủ, trì trệ, ngại khó không dám thực hiện bước nhảy về chất khi đó có đủ tích lũy về lượng. <p>3. Trong hoạt động thực tiễn phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy vốn kiến thức trong quá trình học tập để có đủ điều kiện thay đổi sang một quá trình học tập cao hơn - Khi đã tích lũy đủ các điều kiện thì sẵn sàng thay đổi sang một giai đoạn mới cả về chất và lượng.
------	--

b. Phân tích nội dung và những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân? Hiện nay giai cấp công nhân có còn thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình nữa hay không? Tại sao?

Biểu điểm	Đáp án
0,5 đ	<p>1. Khái niệm GCCN.</p> <p>Trong phạm vi PTSX TBCN GCCN có hai đặc trưng cơ bản sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một là, GCCN là những tập đoàn người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành những công cụ SX có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại, ngày càng có trình độ XHH cao. - Hai là, trong hệ thống QHSX của XH TBCN người CN không có TLSX , họ buộc phải bán sức lao động cho nhà TB để kiếm sống.
1,5đ	<p>2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giai cấp CN là sản phẩm của nền công nghiệp hiện đại, lực lượng đại biểu cho sự phát triển của LLSX tiến bộ, cho xu hướng phát triển của phương thức SX tương lai; do vậy về mặt khách quan nó là giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lao động, đấu tranh xóa bỏ chế độ TBCN, xóa bỏ chế độ áp bức bóc lột và xây dựng xã hội mới – XH XHCN và CSCN. - Việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp CN cần phải trải qua hai bước

2,5 đ

+ Bước thứ nhất: “GCVS chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến TLSX trước hết thành sở hữu nhà nước”.

+ Bước thứ hai, “...GCVS cũng tự thủ tiêu với tư cách là GCVS, chính vì thế mà nó cũng xóa bỏ mọi sự phân biệt GC và mọi đối kháng GC”; nó lãnh đạo nhân dân lao động thông qua chính đảng của nó, tiến hành tổ chức xây dựng XH mới – XHCN.

=> Hai bước này có quan hệ chặt chẽ với nhau, GC CN không thực hiện được bước thứ nhất thì cũng không thực hiện được bước thứ hai, nhưng bước thứ hai là quan trọng nhất để GC CN hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

- Để hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình, GCCN nhất định phải tập hợp được các tầng lớp nhân dân lao động xung quanh nó, tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng xóa bỏ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới về mọi mặt kinh tế, chính trị và văn hóa tư tưởng. Đó là quá trình lịch sử hết sức lâu dài và khó khăn.

3. Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của GCCN.

*** Địa vị kinh tế - xã hội của GCCN trong XH TBCN.**

LLSX ở bất cứ XH nào cũng là yếu tố quan trọng nhất. Trong CNTB và CNXH với nền SX đại công nghiệp phát triển thì “LLSX hàng đầu của nhân loại là CN và người lao động”

+ Trong nền SX đại công nghiệp, GC CN vừa là chủ thể trực tiếp nhất, vừa là sản phẩm căn bản nhất của nền SX đó

+ Với nền SX TBCN “...GCCN hiện đại chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ có thể kiếm được việc làm nếu lao động của họ làm tăng thêm TB”. Từ điều kiện như vậy đã buộc GCCN phải không ngừng học tập vươn lên sao cho đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất ngày càng hiện đại => đội ngũ CN được trí thức hóa ngày càng gia tăng.

+ Trong chế độ TBCN GCCN hoàn toàn không có hoặc rất ít TLSX. Họ là GC có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của GC TS. GCTS muốn duy trì chế độ tư hữu tư nhân TBCN về TLSX, duy trì chế độ áp bức bóc lột

đối với GCCN và QCND lao động. Ngược lại, GCCN lại muốn xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân TBCN về TLSX, giành lấy chính quyền và sử dụng chính quyền đó để tổ chức xây dựng XH mới không còn áp bức bóc lột

+ GCCN lao động trong nền SX đại công nghiệp, có quy mô SX ngày càng lớn, sự phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình sản xuất ngày càng nhiều, họ lại thường xuyên sống ở những thành phố lớn, những khu công nghiệp tập trung =>ĐK sông và làm việc tập trung như vậy đã tạo ra cho GC CN khả năng đoàn kết nội bộ GC => tạo ra sức mạnh để làm cách mạng.

+ GCCN có những lợi ích có bản thống nhất với lợi ích của đại đa số quần chúng ND=> tạo ra khả năng liên minh, đoàn kết với các GC tầng lớp khác.

***Những đặc điểm chính trị - xã hội của GCCN**

Do địa vị kinh tế - xã hội quy định đã tạo cho GCCN có những đặc điểm chính trị - xã hội mà những GC khác không thể có được, đó là những đặc điểm cơ bản sau đây:

- GC CN là GC tiên phong cách mạng và có tinh thần cách mạng triệt để nhất.

- GCCN là GC có ý thức tổ chức kỷ luật cao.

+ GCCN có bản chất quốc tế

3. Hiện nay giai cấp công nhân vẫn còn thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình bởi vì:

- Mặc dù hiện nay GCCN đang đứng trước những thử thách hết sức nặng nề nhưng xét toàn cảnh sự phát triển XH thì GCCN vẫn đang chuẩn bị những tiền đề khách quan cho việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

- Hiện nay đời sống của một bộ phận không nhỏ CN đã được cải thiện, thậm chí có mức sống “trung lưu hóa”, song điều đó không có nghĩa là GCCN ở những nước đó không bị bóc lột hoặc bóc lột không đáng kể.

- Dù cố tìm mọi cách thích nghi và mọi biện pháp xoa dịu nhưng GCTS không thể nào khắc phục được mâu thuẫn cơ bản của CNTB => Thực tế cuộc đấu tranh của GCCN ở các nước TBCN vẫn đang diễn ra với những nội dung đa dạng và hình thức phong phú

Câu 4 (10 điểm).

a. Trình bày quy luật phủ định của phủ định. Từ đó làm rõ sự vận dụng quy luật này của Việt Nam trong việc lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Điểm	Nội dung
2đ	<p>1. Quy luật phủ định của phủ định</p> <p>a. Khái niệm phủ định và phủ định biện chứng</p> <ul style="list-style-type: none">- Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển .- Phủ định biện chứng là phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định tự thân, là mắt khâu trong quá trình dần tới sự ra đời sự vật mới, tiến bộ hơn cái cũ <p>Đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng là tính khách quan và tính kế thừa</p> <p>b. Phủ định của phủ định</p> <ul style="list-style-type: none">- Trong quá trình vận động của sự vật ấy, những nhân tố mới xuất hiện sẽ thay thế những nhân tố cũ, sự phủ định biện chứng diễn ra - sự vật đó không còn nữa mà bị thay thế bởi sự vật mới, trong đó có những nhân tố tích cực được giữ lại. Song sự vật mới này sẽ bị phủ định bởi sự vật mới khác. Sự vật mới khác ấy dường như là sự vật đã tồn tại, song không phải là sự trùng lặp hoàn toàn, mà nó được bổ sung những nhân tố mới và chỉ bảo tồn những nhân tố tích cực thích hợp với sự phát triển tiếp tục của nó. <p>Sau khi sự phủ định hai lần phủ định được thực hiện, sự vật mới hoàn thành một chu kỳ phát triển</p> <p>Ở lần phủ định lần thứ nhất</p>

	<p style="text-align: center;">A - > B</p> <p style="text-align: center;">Cái khẳng định Cái phủ định</p> <p>Ở phủ định lần thứ hai</p> <p style="text-align: center;">B - > A'</p> <p style="text-align: center;">Cái phủ định Cái phủ định của phủ định (Cái khẳng định)</p> <p style="text-align: center;">A - > B - > A'</p> <p style="text-align: center;">khẳng định Phủ định Phủ định của phủ định (Khẳng định)</p> <p>- Trong hiện thực, một chu kỳ phát triển của sự vật hiện tượng có thể gồm số lượng các lần phủ định nhiều hơn hai lần. Có sự vật trải qua hai lần phủ địnhhoàn thành một chu kỳ phát triển</p> <p>- Khuynh hướng của sự phát triển (hình thức “xoáy ốc”).</p> <p>Sự phát triển theo đường “xoáy ốc” là sự biểu thị rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng của sự vật:</p> <p>+ Tính kế thừa</p> <p>+ Tính lặp lại</p> <p>+ Tính tiến lên</p> <p>2. Ý nghĩa phương pháp luận</p> <p>- Quy luật này giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về xu hướng phát triển của sự vật. Quá trình phát triển của bất kỳ sự vật nào cũng không bao giờ đi theo một đường thẳng, mà diễn ra quanh co phức tạp, trong đó bao gồm nhiều chu kỳ khác nhau, chu kỳ sau tiến bộ hơn chu kỳ trước.</p> <p>-Cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới, làm trái với quy này</p> <p>- Khi phủ định phải biết kế thừa những nhân tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo trong điều kiện mới.</p> <p>3. Vận dụng quy luật này của VN trong việc lựa chọn con đường đi lên CNXH</p>
1 đ	
1 đ	

	<ul style="list-style-type: none"> - Quy luật này chỉ ra cách thức của sự phát triển là sau các lần phủ định sự vật dường như quay trở lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn. Lịch sử XH loài người tất yếu sẽ phủ định các chế độ tư hữu xây dựng chế độ công hữu, giải phóng con người khỏi áp bức bất công... - Quy luật này chỉ ra sự phát triển theo đường xoáy ốc, quá trình phát triển có bước quanh co phức tạp thậm chí có bước thụt lùi tạm thời nên khi CNXH ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ Đảng và Nhà nước ta không do dự lựa chọn lại con đường đi lên CNXH. .. - Hiện nay CNXH hiện thực đang đứng trước những khó khăn không nhỏ , nhưng những khó khăn đó chỉ là tạm thời, nhất định theo quy luật tất yếu của nhân loại tiến bộ sẽ xây dựng thành công CNXH...
--	---

b. Phân tích quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tính tất yếu và nội dung cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng khối liên minh giữa công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam.

Đáp án	Biểu điểm
1,5 đ	<p>1. Tính tất yếu của liên minh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên minh để thực hiện mục tiêu chung do giai cấp công nhân lãnh đạo. - Trong một nước nông nghiệp đại đa số dân cư là nông dân thì vấn đề giai cấp công nhân liên minh với họ là điều tất yếu. Qua khối liên minh này, lực lượng đông đảo nhất trong xã hội là nông dân, công nhân được tập hợp về mục tiêu chung là xây dựng CNXH, vì lợi ích của toàn thể dân tộc. Đây là điều kiện để giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo. Đó chính là tính tất yếu về mặt chính trị- xã hội, là yếu tố tiên quyết. - Liên minh công - nông là nhu cầu giữ vững vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và nhu cầu tự giải phóng của nông dân
2 đ	<p>2. Nội dung và nguyên tắc của liên minh</p> <p>a. Nội dung</p> <p>* Liên minh về chính trị:</p>

- Nhiệm vụ trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền là nhằm giành lấy chính quyền về tay GCCN và NDLD. Trong quá trình xây dựng CNXH là GCCN và NDLD cùng nhau tham gia vào chính quyền nhà nước, bảo vệ XHCN và mọi thành quả của CM

- Liên minh về chính trị không phải là dung hòa lập trường chính trị của các giai cấp tầng lớp mà cần phải trên lập trường chính trị của GCCN.

- Liên minh về chính trị GCCN và NDLD tạo cơ sở vững chắc cho NN XHCN, làm nòng cốt cho mặt trận, thực hiện liên minh rộng rãi với các tầng lớp lao động khác.

***Liên minh về kinh tế:** Đây là nội dung quan trọng nhất của liên minh.

- Thực hiện liên minh giữa GCCN với GCND trong quá trình xây dựng CNXH là phải kết hợp đúng đắn lợi ích giữa 2 GC, Hoạt động KT vừa đảm bảo lợi ích của NN, của xã hội, đồng thời phải thường xuyên quan tâm tới nông dân, phát triển công nghiệp và nông nghiệp nông thôn.

- Chú ý quan tâm tới việc xây dựng khối liên minh giữa GCCN với tầng lớp trí thức, nếu không chú ý đến điều này thì không thể xây dựng một nền CN hiện đại được và cũng không thể đứng vững được trong cuộc đấu tranh chống CNTB.

*** Nội dung văn hóa, xã hội của liên minh cũng là một nội dung quan trọng,** điều này bởi vì:

- CNXH được xây dựng trên một nền SX công nghiệp hiện đại, vì vậy CN, DN và những người lao động khác phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ văn hóa.

- CNXH với mong muốn xây dựng một xã hội nhân văn, nhân đạo, con người sống với nhau có tình có nghĩa, điều này chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở một nền văn hóa của nhân dân.

- CNXH tạo điều kiện cho nhân dân tham gia quản lý kinh tế, xã hội và quản lý nhà nước, vì vậy nhân dân phải có trình độ văn hóa, phải hiểu biết pháp luật.

1 đ

b. Nguyên tắc cơ bản của liên minh.

<p>1,5 đ</p>	<ul style="list-style-type: none">- Phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng (phân tích)- Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện (phân tích)- Kết hợp đúng đắn các lợi ích (phân tích) <p>=>KL:</p> <p>3. Sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta</p> <ul style="list-style-type: none">- Ngay từ ĐH II (1951) trong văn kiện ĐLĐ VN đã nêu: “chính quyền của nước VNDCCH là chính quyền dân chủ của nhân dân...lấy liên minh CN, ND và lao động trí thức làm nền tảng và do GCCN lãnh đạo”.- Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên CNXH và trong chỉ đạo thực tiễn Đảng ta đặc biệt coi trọng mối liên minh này và coi đó là nền tảng của NN của dân, do dân, vì dân.- ĐH IX của Đảng tiếp tục khẳng định tính tất yếu của khối liên minh, liên minh là cơ sở cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc và nó là động lực để phát triển đất nước. <p>=> KL; Quan điểm, đường lối của liên minh là sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo quan điểm của CN Mác – lenin về liên minh...</p>
--------------	---

Câu 5 (10 điểm).

a. Làm rõ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Từ đó chứng minh rằng con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý là “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn*”.

Điểm	Nội dung
0,25 đ	<p>* Khái niệm thực tiễn:</p> <p>Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.</p>
0,25 đ	<p>* Khái niệm nhận thức:</p> <p>Là những tri thức, những hiểu biết của con người về thế giới khách quan</p>
1,5 đ	<p>1. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.</p> <p>* Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, động lực của nhận thức, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý của quá trình nhận thức:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động, phát triển của nhận thức.+ Hoạt động thực tiễn làm cho các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện, năng lực tư duy logic không ngừng được củng cố và phát triển. <p>* Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong

nhận thức.

+ Nó bổ sung điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

=> Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, phải coi trọng công tác thực tiễn.

2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng quay trở về thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan”

a. Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính

* Đặc điểm:

0,75

- Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức.

đ

- Là giai đoạn con người sử dụng các giác quan để nắm bắt các sự vật.

- Giai đoạn này giúp con người hiểu được cái bề ngoài của sự vật.

* Trực quan sinh động gồm 3 hình thức: Cảm giác, tri giác và biểu tượng

+ Cảm giác: là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.

+ Tri giác: là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan, nó là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.

+ Biểu tượng: là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động, đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

<p>0,75 đ</p>	<p>b. Giai đoạn từ nhận thức lý tính đến thực</p> <p>* Đặc điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng về sự vật - Khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất, quy luật của đối tượng <p>* Các hình thức nhận thức lý tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khái niệm: là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành các khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật. Hình thức biểu hiện khái niệm là “từ” + Phán đoán: Là một hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng. Hình thức diễn đạt khái niệm là “mệnh đề” + Suy lý: Là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới bằng phán đoán mới
<p>0,5đ</p>	<p>* Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là hai giai đoạn, hai trình độ khác nhau của nhận thức chúng có quan hệ biện chứng với nhau. - Nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn là cơ sở của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính nhờ có tính khái quát cao lại có thể hiểu biết được bản chất quy luật vận động và phát triển của sự vật giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn về sự vật <p>Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng còn bản thân những tri thức ấy có chân thực hay không thì con người chưa nhận biết được để nhận thức được điều đó phải quay trở về thực tiễn để kiểm tra tri thức</p>

b. Tại sao phải quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội? Làm rõ quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng và phát triển những đặc trưng này như thế nào trong sự nghiệp đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Biểu điểm	Đáp án
1,5 đ	<p>1.Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên CNXH:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự thay thế xã hội CNTB bằng xã hội XHCN là một tất yếu khách quan trong tiến trình lịch sử xã hội loài người theo quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. - Sự thay thế của các chế độ xã hội trước đây chỉ là thay thế xã hội bóc lột này bằng xã hội bóc lột khác cao hơn còn về bản chất vẫn là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. - Cách mạng XHCN là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để nhất trong lịch sử vì mục tiêu trực tiếp là xóa bỏ chế độ tư hữu, thủ tiêu chế độ người bóc lột người để thiết lập chế độ mới do nhân dân lao động làm chủ. - Cách mạng XHCN nổ ra thành công là bắt đầu vào thời kỳ quá độ, thời kỳ quá độ này có nhiệm vụ cơ bản là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho XHCN. <p><i>“ Thời kỳ quá độ lên CNXH là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Thời kỳ này được bắt đầu sau khi giai cấp công nhân thiết lập được chính quyền nhà nước và trực tiếp bắt tay vào sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới và được kết thúc sau khi xây dựng xong về cơ bản những cơ sở về kinh tế, văn hóa – tư tưởng để CNXH bắt đầu quá trình tự phát triển”</i></p> <p>* Hai loại hình quá độ lên CNXH:</p>
2,5 đ	- Quá độ trực tiếp...

- Quá độ gián tiếp...

2. Đặc trưng cơ bản của XH XHCN trong CN Mác – Lênin

- Cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH là nền sản xuất công nghiệp hiện đại (phân tích)

- Xã hội XHCN đã xoá bỏ chế độ tư hữu TBCN, thiết lập chế độ công hữu về TLSX chủ yếu (phân tích)

- Xã hội XHCN tạo ra cách thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới (phân tích)

- Xã hội XHCN thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động- nguyên tắc phân phối cơ bản nhất (phân tích)

- Nhà nước XHCN mang bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc, thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân. (phân tích)

- Xã hội XHCN là chế độ đã giải phóng con người thoát khỏi áp bức bóc lột, thực hiện công bằng, bình đẳng, tiến bộ xã hội, tạo ra những điều kiện cơ bản để con người phát triển toàn diện (phân tích)

3. Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng và phát triển những đặc trưng cơ bản của XH XHCN trong chủ nghĩa Mác – Lênin

- Ngay từ đầu Đảng ta đã xác định: Hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, đưa cả nước quá độ lên CNXH và luôn giương cao ngọn cờ “độc lập dân tộc gắn liền với CNXH”. Trong các kỳ đại hội của Đảng đều ít nhiều đề cập đến đặc trưng của CNXH. Tuy nhiên đến đại hội VII với cương lĩnh xây dựng đất nước năm 1991 Đảng ta đã Nhận thức rõ hơn về chủ nghĩa xã hội và đưa ra 6 đặc trưng bản chất của CNXH. Các đại hội VIII, IX, X tiếp tục khẳng định và phát triển những đặc trưng đó.

- 6 Đặc trưng của CNXH theo Đại hội Đảng lần thứ VII:

+ CNXH do nhân dân lao động làm chủ

+ Có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

	<p>+ Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột bất công, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện các nhân.</p> <p>+ Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.</p> <p>+ Có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.</p> <p>- 8 Đặc trưng của CNXH theo Đại hội Đảng lần thứ X (cụ thể hơn, phù hợp hơn)</p> <p>Nhận xét: Đảng và Nhà nước ta đã dựa trên lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội để đưa ra các đặc trưng về CNXH. Những đặc trưng đó vừa có sự kế thừa lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin vừa có sự phát triển sáng tạo cho phù hợp hơn với tình hình thực tiễn đất nước.</p>
--	---

Câu 6 (10 điểm).

a. Trình bày mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Từ đó làm rõ sự vận dụng quy luật này trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Điểm	Nội dung
0,5đ	<p>1. Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất</p> <p>Lực lượng sản xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. <p><i>Lực lượng sản xuất là năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên của con người nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của mình</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học đóng vai trò ngày càng to lớn. Ngày nay khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp

2,5 đ

Quan hệ sản xuất:

- Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất có tính ổn định tương đối so với sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất

2. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

+ Trình độ lực lượng sản xuất thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người: biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

+ Tính chất của lực lượng sản xuất: khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì lực lượng sản xuất chủ yếu có tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt tới trình độ cơ khí, hiện đại phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hoá.

- Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó LLSX quyết định QHSX và QHSX tác động trở lại LLSX.

+ Lực lượng sản xuất luôn luôn vận động phát triển, bắt đầu từ công cụ lao động, từ khoa học công nghệ; quan hệ sản xuất có tính ổn định tương đối. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có đòi hỏi phải thay đổi bằng một quan hệ sản xuất mới phù hợp với một trình độ mới của lực lượng sản xuất.

+ Mối quan hệ thống nhất giữa LLSX và QHSX tuân theo nguyên tắc khách quan: QHSX phụ thuộc vào thực trạng phát triển của LLSX

- Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn

+ Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có tác động thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại

1 đ	<p>quan hệ sản xuất không phù hợp với lực lượng sản xuất (lạc hậu hoặc vượt trước) sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, thì theo quy luật chung, quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất</p> <p>+ Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại.</p> <p>2. Việt Nam đã vận dụng quy luật này trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trước 1986 VN chưa có sự phù hợp giữa QHSX với LLSX, QHSX tiên tiến giả tạo đi trước một bước so với LLSX... - Sau 1986 VN tiến hành đổi mới, bước đầu xây dựng QHSX phù hợp với LLSX, thể hiện ở việc thực hiện nhiều thành phần kinh tế, duy trì nhiều kiểu QHSX tương ứng với nhiều trình độ khác nhau của LLSX...
-----	--

b. Cho biết quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ và nền dân chủ. Phân tích những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Từ đó làm rõ tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Biểu điểm	Đáp án
1,5 đ	<p>1. Quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ và nền dân chủ.</p> <p>a. Quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ.</p> <p>Từ thực tiễn lịch sử ra đời và phát triển của dân chủ, chủ nghĩa Mác – Lênin đã nêu ra những quan niệm cơ bản về dân chủ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thứ nhất, dân chủ là một nhu cầu khách quan của nhân dân lao động, dân chủ là quyền lực của nhân dân (hay dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân) - Thứ hai, dân chủ với tư cách là phạm trù chính trị gắn liền với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền. Trong các xã hội có giai cấp đối kháng việc thực hiện dân chủ cho những tập đoàn người này đã loại trừ hay hạn chế

dân chủ của tập đoàn người khác. Mỗi chế độ dân chủ gắn với nhà nước đều mang bản chất của giai cấp thống trị.

- **Thứ ba**, dân chủ còn được hiểu với tư cách là một hệ giá trị phản ánh trình độ phát triển cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình giải phóng xã hội, chống áp bức bóc lột và nô dịch để tiến tới tự do, bình đẳng.

b. Quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nền dân chủ.

Nền dân chủ hay chế độ dân chủ là hình thái dân chủ gắn với bản chất, tính chất của nhà nước; là trạng thái xác định trong những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội có giai cấp. Nền dân chủ do GC thống trị đặt ra được thể chế hóa bằng pháp luật. Nền dân chủ luôn luôn gắn liền với nhà nước như là cơ chế để thực thi dân chủ và mang bản chất GC của GC thống trị.

2,5 đ

2. Nội dung đặc trưng của nền dân chủ XHCN:

- Sau cách mạng tháng Mười Nga thành công, mới bắt đầu một thời đại mới, khi đó nhân dân lao động đã giành lại chính quyền, TLSX... giành lại quyền lực thực sự của nhân dân - tức là dân chủ thực sự và lập ra Nhà nước dân chủ XHCN, để thực hiện quyền lực của nhân dân. Đó chính là nền dân chủ XHCN

- Nền dân chủ XHCN có những đặc trưng cơ bản như sau:

*** Thứ nhất**

- Dân chủ XHCN bảo đảm mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân

- Nhà nước XHCN là thiết chế chủ yếu thực thi dân chủ do GCCN lãnh đạo thông qua chính đảng của nó.

- Nhà nước bảo đảm thỏa mãn ngày càng cao các nhu cầu và lợi ích của nhân dân

=> dân chủ XHCN mang bản chất giai cấp công nhân, căn tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

*** Thứ hai:** Dân chủ XHCN dựa trên cơ sở công bằng và lợi ích xã hội chung, gắn liền với quá trình XHH ngày càng cao của lực lượng sản xuất tiên tiến, phù hợp với quá trình XHH ngày càng cao của lực lượng sản xuất tiên tiến - sẽ khoa học - công nghệ hiện đại nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân lao động. Đặc trưng này hình thành ngày càng đầy đủ cùng với quá trình hình thành và hoàn thiện

2 đ

của nền KT XHCN.

***Thứ ba**, nền dân chủ XHCN có sức động viên thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực XH của ND trong sự nghiệp xd CNXH mới thể hiện: tất cả các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể XH đều được tham gia vào công việc nhà nước. Mọi công dân đều được đề cử, ứng cử vào cơ quan nhà nước các cấp.

*** Thứ tư**, nền dân chủ XHCN là nền dân chủ rộng rãi nhưng vẫn mang tính giai cấp đó là nền dân chủ rộng rãi đối với đông đảo quần chúng nhân dân, đồng thời hạn chế dân chủ và trấn áp với thiểu số giai cấp áp bức, bóc lột và phản động => Dân chủ và chuyên chính là hai yếu tố quy định lẫn nhau và tác động lẫn nhau. Đây chính là dân chủ kiểu mới và chuyên chính theo lối mới trong lịch sử.

3. TÝnh tÊt yÕu cña viÖc x©y dùng nÒn d©n chñ XHCN:

- D©n chñ lµ ®éng lúc cña qu, tr×nh ph, t triÖn x· héi: D©n chñ ph¶i ®íc mẽ réng ®Ó ph, t huy cao ®é tÝnh tÝch cùc, s,ng t¹o cña nh©n d©n ®Ó nh©n d©n tham gia vµo c«ng viÖc qu¶n lý cña nhµ níc vµ ph, t triÖn x· héi. CNXH kh«ng ph¶i lµ kÖt qu¶ cña nh÷ng s¾c lÖnh tÖ tr¶n ban xuêng ...CNXH sinh ®éng, s,ng t¹o lµ sù nghiÖp cña b¶n th©n quÇn chóng nh©n d©n

- D©n chñ lµ môc tiªu cña c«ng cuéc x©y dùng CNXH: §,p øng nhu cÇu cña nh©n d©n, lµ ®iÒu kiÖn tiÒn ®Ò ®Ó thùc hiÖn quyÒn lúc, quyÒn lµm chñ cña nh©n d©n, lµ ®iÒu kiÖn cÇn thiÖt vµ tÊt yÕu ®Ó mçi c«ng d©n ®íc sèng trong bÇu kh«ng khÝ thùc sù d©n chñ

- X©y dùng nÒn d©n chñ XHCN còng chÝnh lµ qu, tr×nh thùc hiÖn d©n chñ ho, ®êi sèng x· héi dñi sù l·nh®¹o cu¶ giai cÊp c«ng nh©n th«ng qua §¶ng céng s¶n. Đây cũng là nhân tố quan trọng chống lại những biểu hiện dân chủ cực đoan, vô chính phủ, ngăn ngừa mọi hành vi coi thường kỷ cương pháp luật.

Tãm l¹i, x©y dùng nÒn d©n chñ XHCN lµ mét qu, tr×nh tÊt yÕu cña c«ng cuéc x©y dùng CNXH, cña qua tr×nh vËn ®éng biÖn d©n chñ

	tổ chức năng thịnh hành, đó còn chỉ nguy hiểm tới sẽ hình thành nữa, thì còn ngại hình thành, nhận được hình thành và phần lớn sự nghiệp của bạn theo nhận được
--	---

Câu 7 (10 điểm).

a. Hàng hoá là gì? Làm rõ các thuộc tính của hàng hoá. Từ đó kể tên những hàng hoá đặc biệt mà em biết và lý giải vì sao nó là hàng hoá đặc biệt?

Điểm	Nội dung
------	----------

m	
	<p>1. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá</p>
0,25 đ	<p>a. Khái niệm: Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi và mua bán.</p>
	<p>b. Hai thuộc tính của hàng hoá</p>
0,75 đ	<p>- Giá trị sử dụng: là công dụng của hàng hoá nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người, thông qua trao đổi bằng mua và bán. Vật phẩm nào cũng có một số công dụng nhất định do thuộc tính tự nhiên của vật chất quyết định. Khoa học kỹ thuật phát triển, con người càng tìm thêm nhiều công dụng, thuộc tính mới của sản phẩm.</p>
	<p>+ Giá trị sử dụng là thuộc tính của hàng hoá, là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi và mua bán.</p>
	<p>- Giá trị của hàng hoá:</p>
1 đ	<p>+ Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, thể hiện tỷ lệ trao đổi giữa hàng hoá này với hàng hoá khác</p>
	<p style="text-align: center;">VD: 2m vải = 10 kg thóc</p>
	<p>Hai hàng hoá trao đổi được với nhau nhờ bản thân 2 hàng hoá phải có một cái chung giống nhau. Nếu ta gạt bỏ giá trị sử dụng của hàng hoá đi, mọi hàng hoá đều là sản phẩm của lao động. Chính lao động là cơ sở của trao đổi và tạo thành giá trị hàng hoá. Vậy thực chất của trao đổi sản phẩm là trao đổi lao động.</p>
	<p>+ Giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Sản phẩm nào mà lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao.</p>
	<p>c. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính</p>
1,25 đ	<p>Hai thuộc tính của hàng hoá có mối quan hệ ràng buộc với nhau vừa thống nhất vừa mâu thuẫn nhau: Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị.</p>
	<p>Giá trị phản ánh quan hệ giữa người sản xuất hàng hoá, là phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong sản xuất hàng hoá. Giá trị là thuộc tính xã hội</p>

0,75 đ	<p>của hàng hoá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất: Đó là hàng hoá phải có hai thuộc tính, nếu thiếu một trong hai thuộc tính không phải là hàng hoá. - Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính thể hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Với tư cách là giá trị sử dụng các hàng hoá không đồng nhất về chất. + Với tư cách là giá trị các hàng hoá đồng nhất về chất đều là lao động đó được vật hoá. + Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng là hai quá trình khác nhau về thời gian và không gian, đó nếu giá trị hàng hoá không được thực hiện sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa. <p>2. Những hàng hóa đặc biệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Sức lao động là một loại hàng hóa đặc biệt: <ul style="list-style-type: none"> Vì trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần dư ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư. * Tiền tệ: Là hàng hóa đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hóa khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.
--------	--

b. Khái niệm dân tộc được hiểu như thế nào? Làm rõ những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Liên hệ thực tế địa phương.

Đáp án	Biểu điểm
1 đ	<p>1. Khái niệm dân tộc</p> <p><i>Dân tộc được hiểu theo hai nghĩa:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nghĩa hẹp</i> : Dân tộc chỉ một cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung sinh hoạt kinh tế, có ngôn ngữ riêng, có những nét đặc thù về văn hoá; xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc; kế thừa phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người

của dân cư cộng đồng đó.

Theo nghĩa này dân tộc là một bộ phận của quốc gia, là dân tộc - tộc người.

- *Nghĩa rộng*: Dân tộc chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước.

Theo nghĩa này dân tộc là dân cư của một quốc gia nhất định, là quốc gia - dân tộc.

3,5 đ

2. Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

- Các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong quan hệ xã hội cũng như quan hệ quốc tế. Không có đặc quyền, đặc lợi của dân tộc này đối với dân tộc khác.

- Trong một quốc gia nhiều dân tộc sự bình đẳng toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và phải được thể hiện sinh động trong thực tế.

- Trên phạm vi quốc tế, bình đẳng dân tộc trong giai đoạn hiện nay gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sô vanh, gắn liền với cuộc đấu tranh xây dựng một trật tự kinh tế mới, chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế.

- Bình đẳng dân tộc là quyền thiêng liêng của dân tộc và là mục tiêu phấn đấu của các dân tộc trong sự nghiệp giải phóng. Nó là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị hợp tác giữa các dân tộc.

b. Các dân tộc được quyền tự quyết

- Thực chất là quyền làm chủ của một dân tộc, tự mình quyết định vận mệnh của dân tộc mình; là giải phóng các dân tộc bị áp bức (thuộc địa và phụ thuộc) khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc và đưa đất nước tiến lên theo con đường tiến bộ xã hội.

+ Quyền dân tộc tự quyết trước hết là tự quyết về chính trị:

Quyền thành lập một quốc gia dân tộc độc lập (quyền phân lập).

Quyền các dân tộc tự nguyện liên hợp lại thành một liên bang trên cơ sở bình đẳng giúp đỡ nhau cùng tiến bộ (quyền liên hiệp).

+ Xem xét và giải quyết quyền dân tộc tự quyết phải đứng vững trên lập trường quan điểm của giai cấp công nhân.

Triệt để ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ, phù hợp với lợi ích chính đáng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức.

Kiên quyết đấu tranh chống lại âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc và bọn phản động quốc tế lợi dụng chiêu bài "dân tộc tự quyết" để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước cũng như giúp đỡ các thế lực phản động, thế lực dân tộc chủ nghĩa đàn áp các lực lượng tiến bộ, đòi ly khai và đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới, của CNTB.

- Quyền dân tộc tự quyết là một quyền cơ bản của dân tộc. Nó là cơ sở để xoá bỏ sự hiềm khích, thù hằn giữa các dân tộc; đảm bảo sự tồn tại, phát triển độc lập cho các dân tộc; phát huy tiềm năng của các dân tộc vào sự phát triển chung của nhân loại.

c. Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc:

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là nội dung cơ bản nhất trong cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin. Phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, đảm bảo cho phong trào giải phóng dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi.

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc quy định mục tiêu hướng tới; quy định đường lối, phương pháp xem xét cách giải quyết quyền dân tộc tự quyết,

1,5 đ	<p>quyền bình đẳng dân tộc. Đồng thời nó là yếu tố đảm bảo cho giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức chiến thắng kẻ thù của mình.</p> <p>- Đoàn kết, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Vì vậy nội dung liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc đóng vai trò liên kết cả ba nội dung của cương lĩnh thành một chính thể.</p> <p>Cương lĩnh dân tộc của ĐCS là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản và Nhà nước XHCN.</p> <p>3. Liên hệ thực tế địa phương</p> <p>* Thực trạng vấn đề dân tộc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu hiện hai xu hướng ...(chỉ ra mặt tích cực, hạn chế) - Thực trạng việc giải quyết vấn đề DT (chỉ ra những gì đã làm tốt, những gì còn hạn chế) <p>* Đề xuất giải pháp để giải quyết những hạn chế...</p>
-------	--

Câu 8 (10 điểm).

a. Làm rõ nội dung và tác động của quy luật giá trị. Việt Nam đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điể m	Nội dung
1,5đ	<p>1. Nội dung quy luật giá trị</p> <p>Theo quy luật giá trị, sản xuất và trao đổi phải dựa trên cơ sở hao phí sức lao động xã hội cần thiết.</p> <p>- Trong sản xuất:</p> <p>Mỗi người sản xuất tự quyết định hao phí lao động cá biệt của mình, nhưng giá trị của hàng hoá không phải được quyết định bởi hao phí cá biệt của từng người sản xuất hàng hoá mà bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, người sản xuất muốn bán được hàng hoá phải điều chỉnh làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức chi phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận được; khối lượng sản phẩm mà những người sản xuất tạo ra phải phù hợp nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội.</p> <p>- Trong trao đổi:</p> <p>Lưu thông phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Hơn nữa, vì giá trị là cơ sở của giá cả, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Ngoài ra trên thị trường, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố: cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền nên giá cả thường tách riêng giá trị, lên xuống xoay quanh trực giá trị của nó. Thông qua sự vận động của giá cả trên thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng của nó.</p>
1,5đ	<p>2. Tác động của quy luật giá trị</p> <p>- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.</p> <p>+ Điều tiết sản xuất tức là điều hoà phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật giá trị.</p>

1đ	<p>+ Điều tiết lưu thông: thông qua sự lên xuống của giá cả, phân phối nguồn hàng hoá từ nơi giá cả thấp đến nơi có giá cả cao.</p> <p>- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng xuất lao động, lực lượng sản xuất phát triển nhanh.</p> <p>+ Trong nền kinh tế hàng hóa, người sản xuất muốn giành lợi thế trong cạnh tranh và tránh nguy cơ phá sản họ phải hạ thấp mức hao phí sức lao động xã hội cá biệt của mình sao cho bằng hao phí sức lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, họ phải luôn luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý, tăng năng xuất lao động.</p> <p>+ Kết quả, lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.</p> <p>- Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người nghèo.</p> <p>Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả: Những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó giàu lên nhanh chóng. Họ mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, những người không có điều kiện thuận lợi, rủi ro trong kinh doanh, nên bị thua lỗ nên mới dẫn tới phá sản trở thành nghèo khó.</p> <p>* Tác động của quy luật giá trị một mặt đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển. Mặt khác lại phân hoá người sản xuất thành giàu – nghèo, tạo những điều kiện xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do vậy, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, nhà nước cần có biện pháp hạn chế mặt tiêu cực, đặc biệt trong điều kiện phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.</p>
----	---

b. Tôn giáo là gì? Làm rõ nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong tiến trình xây dựng CNXH và trong XH XHCN. Cho biết những nguyên tắc cơ bản

của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Liên hệ thực tế địa phương.

Biểu điểm	Đáp án
1,5 đ	<p>1. Khái niệm tôn giáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phản ánh hoang đường và hư ảo hiện thực khách quan. Qua sự phản ánh của tôn giáo mọi sức mạnh tự phát của tự nhiên và xã hội đều trở thành thần bí. - Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội xác định. Do đó xét về mặt bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội phản ánh sự bất lực, bế tắc của con người trước tự nhiên và xã hội. - Ở một mức độ nhất định tôn giáo có vai trò tích cực trong văn hoá, đạo đức xã hội như: đoàn kết, hướng thiện, quan tâm đến con người....Tôn giáo là niềm an ủi, chỗ dựa tinh thần của quần chúng lao động. - Về phương diện thế giới quan, thế giới quan tôn giáo là duy tâm, hoàn toàn đối lập với hệ tư tưởng và thế giới quan Mác - Lênin khoa học và cách mạng. - Sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội hiện thực và thiên đường mà các tôn giáo thường hướng tới là ở chỗ trong quan niệm tôn giáo thiên đường không phải là hiện thực mà là ở thế giới bên kia. Còn những người cộng sản chủ trương và hướng con người vào xã hội văn minh, hạnh phúc ngay ở thế giới hiện thực, do mọi người xây dựng và vì mọi người.
2,5 đ	<p>2. Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng CNXH:</p> <p>a. Nguyên nhân tồn tại của tín ngưỡng, tôn giáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên nhân nhận thức: Trong quá trình xây dựng CNXH và trong chế độ XHCN trình độ dân trí chưa thật cao, nhiều hiện tượng tự nhiên và xã hội đến nay khoa học chưa giải thích được. Do đó trước sức mạnh tự phát của giới tự nhiên và xã hội mà con người vẫn chưa thể nhận thức và chế ngự được đã khiến cho một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải chúng từ sức mạnh của thần linh.

- Nguyên nhân kinh tế: Trong CNXH, nhất là trong TKQĐ còn nhiều thành phần kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường với những lợi ích khác nhau của các giai tầng xã hội, sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội...=> những yếu tố may rủi ngẫu nhiên vẫn tác động mạnh mẽ đến con người, làm cho họ dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

- Nguyên nhân tâm lý: Tôn giáo đã tồn tại lâu đời trong lịch sử loài người, ăn sâu vào trong tiềm thức, tâm lý của nhiều người dân qua nhiều thế hệ cho nên nó không thể xóa bỏ ngay được

- Nguyên nhân chính trị - xã hội:

+ Trong các nguyên tắc tôn giáo có những điểm còn phù hợp với CNXH, với đường lối chính sách của Nhà nước XHCN. Đó là mặt giá trị đạo đức, văn hoá của tôn giáo, đáp ứng được nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đó là sự tự biến đổi của tôn giáo để thích nghi theo xu hướng đồng hành với dân tộc, sống tốt đời đẹp đạo.

+ Ngoài ra các thế lực phản động trong và ngoài nước chưa từ bỏ âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống CNXH nên chúng ra sức duy trì và dung dưỡng tôn giáo. Những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột sắc tộc tôn giáo, khủng bố ở nhiều nơi. Nỗi lo sợ về chiến tranh, bệnh tật, đói nghèo cùng với những đe dọa khác là điều kiện thuận lợi cho tôn giáo tồn tại.

- Nguyên nhân văn hoá: Tôn giáo có những giá trị văn hoá nhất định, do đó sinh hoạt tôn giáo đáp ứng một phần nhu cầu đời sống tinh thần của một bộ phận nhân dân. Mặt khác, tín ngưỡng, tôn giáo có liên quan đến tình cảm, tư tưởng của một bộ phận dân cư nên nó tồn tại như là một hiện tượng xã hội khách quan.

1,5 đ

b. Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

- Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội

- Một khi tín ngưỡng tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ

phận quần chúng nhân dân thì chính sách nhất quán của Nhà nước XHCN là tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

- Đoàn kết giữa những người theo hoặc không theo tôn giáo, đoàn kết giữa những người theo các tôn giáo khác nhau, đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ vì lý do tín ngưỡng tôn giáo.

- Cần phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo :

+ Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo

+ Mặt chính trị thể hiện sự lợi dụng tôn giáo để chống lại sự nghiệp đấu tranh cách mạng, xây dựng CNXH của những phần tử phản động đội lốt tôn giáo.

Đấu tranh loại bỏ mặt chính trị phản động trong lĩnh vực tôn giáo là nhiệm vụ thường xuyên, phải nâng cao cảnh giác kịp thời chống lại những âm mưu và hành động của các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân, giải quyết vấn đề này vừa phải khẩn trương, kiên quyết, vừa phải thận trọng và có sách lược đúng.

- Phải có quan điểm lịch sử khi giải quyết vấn đề tôn giáo

Ở những thời điểm lịch sử khác nhau vai trò, tác động của từng tôn giáo là khác nhau, quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ không giống nhau. Vì vậy, cần có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử với tôn giáo và những vấn đề có liên quan đến tôn giáo.

3. Liên hệ thực tế địa phương

* Thực trạng vấn đề tôn giáo

- Đánh giá thực trạng, chỉ ra mặt tích cực, hạn chế. Nguyên nhân của thực trạng

- Đề xuất giải pháp để giải quyết những hạn chế...

1,5 đ

Câu 9 (10 điểm).

a. Hàng hoá sức lao động là gì? Khi nào sức lao động trở thành hàng hoá? Làm rõ hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động.

Điểm	Nội dung
0,5 đ	<p>Hàng hoá sức lao động</p> <ul style="list-style-type: none">* Sức lao động- Khái niệm sức lao động: Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra sử dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.
1,5 đ	<ul style="list-style-type: none">* Điều kiện biến sức lao động thành hàng hoá:<ul style="list-style-type: none">+ Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể của mình, phải có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán sức lao động trong một thời gian nhất định.+ Thứ hai, người lao động không còn tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng. <p>=> Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nêu trên tất yếu biến sức lao động thành hàng hoá. Sức lao động biến thành hàng hoá là điều kiện quyết định để tiến biến thành tư bản.</p>
2 đ	<ul style="list-style-type: none">* Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động <p>Giống như hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính: Giá trị và giá trị sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none">- Giá trị của hàng hoá sức lao động do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị của sức lao

động được quy về giá trị của toàn bộ tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định, để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ.

+ Giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được của mỗi nước.

+ Giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau hợp thành:

Một là giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì nòi giống công nhân

Hai là, phí tổn đào tạo công nhân

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái công nhân.

- *Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động* chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình tiêu dùng sức lao động của người công nhân. Quá trình đó là quá trình sản xuất ra một loạt hàng hoá nào đó; đồng thời là quá trình tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt. Đó chính là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động. Đặc điểm này là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của chủ nghĩa tư bản.

b. Làm rõ hai xu hướng phát triển của dân tộc. Cho biết những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc. Liên hệ thực tế địa phương.

Điểm	Đáp án
2 đ	1. Hai xu hướng phát triển của dân tộc: - Nghiên cứu vấn đề dân tộc và phong trào dân tộc trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản V.I. Lênin đã phát hiện 2 xu hướng khách quan: + <i>Xu hướng thức tỉnh ý thức dân tộc hình thành các quốc gia dân tộc</i>

độc lập.

Xu hướng này thể hiện nổi bật trong giai đoạn đầu của CNTB đưa đến sự ra đời của các dân tộc. Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, xu hướng này biểu hiện thành phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức.

+ ***Xu hướng xích lại gần nhau giữa các dân tộc (Liên hiệp giữa các dân tộc).***

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học công nghệ, của giao lưu kinh tế và văn hoá trong xã hội tư bản làm xuất hiện nhu cầu xoá bỏ hàng rào ngăn cách giữa các dân tộc, tạo nên mối liên hệ quốc gia, quốc tế giữa các dân tộc làm cho các dân tộc xích lại gần nhau.

- Xét trong phạm vi các quốc gia XHCN có nhiều dân tộc:

+ Xu hướng thứ nhất biểu hiện sự nỗ lực của từng dân tộc để đi tới sự tự chủ và phồn vinh của bản thân dân tộc mình

+ Xu hướng thứ hai tạo nên sự thúc đẩy mạnh mẽ để các dân tộc trong cộng đồng quốc gia xích lại gần nhau ở mức độ cao hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống.

Ở các quốc gia XHCN, hai xu hướng phát huy tác động cùng chiều, bổ sung, hỗ trợ cho nhau và diễn ra trong từng dân tộc, trong cả cộng đồng quốc gia và đến tất cả các quan hệ dân tộc. Sự xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng giữa các dân tộc đi nhanh tới sự tự chủ và phồn vinh.

- Xét trên phạm vi thế giới, sự tác động của hai xu hướng khách quan thể hiện rất nổi bật. Bởi vì:

+ Thời đại ngày nay là thời đại các dân tộc bị áp bức đã vùng dậy, xoá bỏ ách đô hộ của chủ nghĩa đế quốc và giành lấy sự tự quyết định vận mệnh của dân tộc mình, bao gồm quyền tự lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển của dân tộc, quyền bình đẳng với các dân tộc khác. Đây là một trong những mục tiêu chính trị chủ yếu của thời đại – mục tiêu độc lập dân tộc.

Xu hướng này biểu hiện trong phong trào giải phóng dân tộc thành sức

mạnh chống CNĐQ và chính sách của chủ nghĩa thực dân mới dưới mọi hình thức. Xu hướng này cũng biểu hiện trong cuộc đấu tranh của các dân tộc nhỏ bé đang là nạn nhân của sự kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, đang bị coi là đối tượng của chính sách đồng hoá cưỡng bức ở nhiều nước tư bản.

- Thời đại ngày nay còn có xu hướng các dân tộc muốn xích lại gần nhau để trở lại hợp nhất thành một quốc gia thống nhất theo nguyên trạng đã được hình thành trong lịch sử. Xu hướng đó tạo nên sức hút các dân tộc vào các liên minh được hình thành trên những cơ sở lợi ích chung nhất định.

2. Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

- Các dân tộc đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong quan hệ xã hội cũng như quan hệ quốc tế. Không có đặc quyền, đặc lợi của dân tộc này đối với dân tộc khác.

- Trong một quốc gia nhiều dân tộc sự bình đẳng toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và phải được thể hiện sinh động trong thực tế.

- Trên phạm vi quốc tế, bình đẳng dân tộc trong giai đoạn hiện nay gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sô vanh, gắn liền với cuộc đấu tranh xây dựng một trật tự kinh tế mới, chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế.

- Bình đẳng dân tộc là quyền thiêng liêng của dân tộc và là mục tiêu phấn đấu của các dân tộc trong sự nghiệp giải phóng. Nó là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị hợp tác giữa các dân tộc.

b. Các dân tộc được quyền tự quyết

- Thực chất là quyền làm chủ của một dân tộc, tự mình quyết định vận mệnh của dân tộc mình; là giải phóng các dân tộc bị áp bức (thuộc địa và phụ thuộc) khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc và đưa

đất nước tiến lên theo con đường tiến bộ xã hội.

+ Quyền dân tộc tự quyết trước hết là tự quyết về chính trị:

Quyền thành lập một quốc gia dân tộc độc lập (quyền phân lập).

Quyền các dân tộc tự nguyện liên hợp lại thành một liên bang trên cơ sở bình đẳng giúp đỡ nhau cùng tiến bộ (quyền liên hiệp).

+ Xem xét và giải quyết quyền dân tộc tự quyết phải đứng vững trên lập trường quan điểm của giai cấp công nhân.

Triệt để ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ, phù hợp với lợi ích chính đáng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức.

Kiên quyết đấu tranh chống lại âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc và bọn phản động quốc tế lợi dụng chiêu bài "dân tộc tự quyết" để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước cũng như giúp đỡ các thế lực phản động, thế lực dân tộc chủ nghĩa đàn áp các lực lượng tiến bộ, đòi ly khai và đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới, của CNTB.

- Quyền dân tộc tự quyết là một quyền cơ bản của dân tộc. Nó là cơ sở để xoá bỏ sự hiềm khích, thù hằn giữa các dân tộc; đảm bảo sự tồn tại, phát triển độc lập cho các dân tộc; phát huy tiềm năng của các dân tộc vào sự phát triển chung của nhân loại.

c. Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc:

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là nội dung cơ bản nhất trong cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin. Phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, đảm bảo cho phong trào giải phóng dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi.

- Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc quy định mục tiêu hướng tới; quy định đường lối, phương pháp xem xét cách giải quyết quyền dân tộc tự quyết, quyền bình đẳng dân tộc. Đồng thời nó là yếu tố đảm bảo cho giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức chiến thắng kẻ thù của mình.

- Đoàn kết, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là cơ sở vững chắc để

đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Vì vậy nội dung liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc đóng vai trò liên kết cả ba nội dung của cương lĩnh thành một chính thể.

1,5 đ

Cương lĩnh dân tộc của ĐCS là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản và Nhà nước XHCN.

3. Liên hệ thực tế địa phương

* Thực trạng vấn đề dân tộc

- Biểu hiện hai xu hướng ...(chỉ ra mặt tích cực, hạn chế)

- Thực trạng việc giải quyết vấn đề DT (chỉ ra những gì đã làm tốt, những gì còn hạn chế)

* Đề xuất giải pháp để giải quyết những hạn chế...

Câu 10 (10 điểm).

a. Lấy ví dụ về một quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Từ đó cho biết giá trị thặng dư là gì? Tư bản bất biến là gì? Tư bản khả biến là gì?

Điểm	Nội dung								
2,5 đ	<p>1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư</p> <p>- Quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hóa sức lao động và tư liệu sản xuất ra giá trị thặng dư có hai đặc điểm:</p> <p>+ Một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà TB</p> <p>+ Hai là, sản phẩm làm ra thuộc tính sở hữu nhà tư bản.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>- Giả sử, để chế tạo ra 10 kg sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền 10\$ để mua 10kg bông, 2\$ cho hao mòn máy móc và 3\$ mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong một ngày (12 giờ); cuối cùng giá định trong quá trình sản xuất sợi đã hao phí theo thời gian lao động xã hội cần thiết</p> <p>- Giả sử kéo 10 kg bông thành sợi mất 6 giờ và mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị 0,5 \$: $0,5\\$ \times 6 = 3\\$</p> <p>Vậy giá trị của 1 kg sợi là:</p> <table><tbody><tr><td>Giá trị 10kg bông chuyển vào:</td><td>10\$</td></tr><tr><td>Giá trị của máy móc chuyển vào:</td><td>2\$</td></tr><tr><td>Giá trị do công nhân tạo ra:</td><td>3\$</td></tr><tr><td>Tổng cộng :</td><td>15\$</td></tr></tbody></table>	Giá trị 10kg bông chuyển vào:	10\$	Giá trị của máy móc chuyển vào:	2\$	Giá trị do công nhân tạo ra:	3\$	Tổng cộng :	15\$
Giá trị 10kg bông chuyển vào:	10\$								
Giá trị của máy móc chuyển vào:	2\$								
Giá trị do công nhân tạo ra:	3\$								
Tổng cộng :	15\$								

Nếu quá trình lao động chỉ dừng ở đó (công nhân làm việc 6 giờ) thì không có giá trị thặng dư. Nhưng nhà tư bản đã mua sức lao động trong 12 giờ chứ không phải trong 6 giờ. Việc sử dụng sức lao động trong ngày đó là thuộc quyền của nhà tư bản

Nếu nhà tư bản bắt công nhân làm việc 12 giờ trong ngày như đã thỏa thuận thì: Chi phí sản xuất:	Gía trị của sản phẩm mới:
- Tiền mua bông 20 kg là: 20\$	- Giá trị của bông được chuyển vào sợi : 20\$
- Hao mòn máy móc là: 4\$	- Giá trị máy móc được chuyển vào sợi: 4\$
- Tiền mua SLĐ trong 1 ngày: 3\$	- Giá trị do lao động của công nhân tạo ra trong 12h lao động: 6 \$
Cộng: 27 \$	Cộng: 30\$
Gía trị thặng dư: 30\$ - 27\$ = 3\$	

Như vậy, 27\$ ứng trước của nhà tư bản đã chuyển thành 30\$ đem lại một giá trị thặng dư 3 \$. Do đó tiền tệ ứng ra ban đầu đã chuyển hóa thành TB

* Kết luận:

- Một là, giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị lao động do công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

- Hai là, ngày lao động của công nhân chia thành hai phần: Thời gian lao động cần thiết; thời gian lao động thặng dư.

- Ba là, giá trị của hàng hóa gồm hai phần: giá trị TLSX, giá trị lao động trừu tượng của CN tạo ra trong quá trình lao động, gọi là giá mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đây chính là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của CNTB.

2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

a. Khái niệm tư bản

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao

động không công của công nhân làm thuê.

Định nghĩa nói rõ bản chất của tư bản hiện đại : tư bản là một quan hệ sản xuất xã hội thể hiện mối quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân làm thuê. Hiểu như vậy, tư bản là một phạm trù lịch sử.

b. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

- Tư bản bất biến (ký hiệu là c)

Bộ phận tư bản biểu hiện thành giá trị tư liệu sản xuất mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển hoá nguyên vào sản phẩm, tức là giá trị của nó không có sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất, được gọi là tư bản bất biến.

- Tư bản khả biến (ký hiệu là v)

Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động mà giá trị của nó có sự tăng thêm về lượng trong quá trình sản xuất, được gọi là tư bản khả biến.

- ý nghĩa:

Việc phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá đã giúp C.Mác xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến chỉ rõ tư bản bất biến chỉ là điều kiện cần, còn nguồn gốc thực sự tạo ra giá trị thặng dư là tư bản khả biến.

b. Tại sao nói “Chủ nghĩa xã hội là tương lai của xã hội loài người”.

Lấy dẫn chứng chứng minh.

Biểu điểm	Đáp án
1,5 đ	<p>1. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội</p> <p>- Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình của chủ nghĩa xã hội trong quá trình đi tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Nó không đồng nghĩa với sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một hình thái kinh tế xã hội mà loài người đang vươn tới.</p> <p>- Tương lai của xã hội loài người vẫn là chủ nghĩa xã hội, đó là quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Tính chất của thời đại hoàn toàn không thay đổi, loài người vẫn đang trong thời đại quá độ đi lên CNXH được mở ra từ sau CM T10 Nga.</p>

2,5 đ

- Các mâu thuẫn của thời đại vẫn tồn tại, chỉ thay đổi hình thức biểu hiện và đặt ra yêu cầu mới phải giải quyết

2. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn.

- Trong khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải cách, đổi mới một cách toàn diện, nhờ đó chế độ xã hội chủ nghĩa ở những nước này không chỉ đứng vững mà còn tiếp tục được đổi mới và phát triển. Trong đó, Trung Quốc và Việt Nam là hai nước đã tiến hành công cuộc cải cách, đổi mới tương đối thành công nhất.

- Mặc dù TQ và VN có nhiều điểm khác biệt nhưng công cuộc cải cách mở cửa của 2 nước có điểm tương đồng như sau:

+ Đã từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch tập trung chuyển sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (Trung Quốc) hoặc theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Việt Nam)

+ Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng hệ thống luật pháp ngày càng tương đồng với hệ thống pháp luật hiện đại, đặc biệt là phù hợp với những cam kết quốc tế.

+ Xây dựng các tổ chức xã hội phi chính phủ đa dạng

+ Hội nhập quốc tế sâu rộng, tham gia vào hầu hết các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực

+ Bảo đảm sự cầm quyền và lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với công việc và sự phát triển đất nước trên tất cả các mặt

- Lấy dẫn chứng về sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước XHCN

+ VN 20 năm đổi mới (1986 – 2006)

+ TQ 30 năm cải cách mở cửa (1978 – 2007)...

=> Thế và lực của các nước xã hội chủ nghĩa không ngừng tăng lên. Bất chấp sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch, các nước xã hội chủ nghĩa đã dành được nhiều thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

Những đóng góp, uy tín và vị thế của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Trung

2 đ	<p>Quốc được quốc tế thừa nhận và đánh giá cao. Các nước xã hội chủ nghĩa tích cực hoạt động tại các diễn đàn đa phương lớn</p> <p>3. Đã xuất hiện những nhân tố mới của xu hướng đi lên XHCN ở một số quốc gia trong thế giới đại dương.</p> <p>- Ở nhiều nơi trên thế giới hiện nay, đặc biệt là Mỹ la tinh, từ những năm 1990 một số nước đã tuyên bố đi lên CNXH.</p> <p>Vênêxuêla, Êcuado, Nicaragoa...(lấy dẫn chứng và phân tích)</p> <p>=> Sự xuất hiện của CNXH Mỹ latin thế kỷ XXI đã và đang thể hiện sự tác động sâu xa và sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa xã hội hiện thực đối với các dân tộc Mỹ latin, thể hiện bước tiến mới của CNXH trên thế giới. Đó là một minh chứng lịch sử cho sức sống và khả năng phát triển của CNXH.</p> <p>KL: Từ diễn biến của tình hình thế giới từ cách mạng T10 Nga đến nay, từ những bài học thành công và thất bại và sự thức tỉnh của các dân tộc, nhất định sẽ có bước phát triển mới; theo quy luật của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới CNXH, CNXH nhất định sẽ là tương lai của cả loài người.</p>
-----	--

HỆ THỐNG CÂU HỎI THI HỌC PHẦN

Học phần: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

SĐVHT : 7; Khối K11; Hệ: Cao Đẳng

Thời gian làm bài: 150 phút

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu khi làm bài)

HỆ THỐNG CÂU HỎI THI HỌC PHẦN

Học phần: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

SĐVHT : 7; Khối K11; Hệ: Cao Đẳng

Thời gian làm bài: 150 phút

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu khi làm bài)

HỆ THỐNG CÂU HỎI, ĐÁP ÁN THI HỌC PHẦN

Học phần: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

SĐVHT : 7; Khối K11; Hệ: Cao Đẳng

Thời gian làm bài: 150 phút

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu khi làm bài)

HỆ THỐNG ĐÁP ÁN THI HỌC PHẦN

Học phần: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

SĐVHT : 7; Khối K11; Hệ: Cao Đẳng

Thời gian làm bài: 150 phút

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu khi làm bài)

